

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 247.217.263.300 đồng Việt Nam, tương đương với 24.721.726,33 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập của các khoản đầu tư. Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại Hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDLCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|---------------------|----------------|------------------------------------|
| Bà Hoàng Minh Trang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2025 |
| Bà Lê Thị Hoài | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Hồ Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Bà Hoàng Minh Trang
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 03 năm 2026

1180
NG T
TNH
& Y
TN/
5 HỒ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày kết thúc của năm tài chính, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 15.523,85 đồng, tăng 6,80% so với năm trước và tăng 55,24% kể từ ngày thành lập là ngày 05/07/2019.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ là xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp chuẩn bị niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.

Quỹ tập trung đầu tư vào các loại trái phiếu có thanh khoản tốt của các tổ chức phát hành có độ tin nhiệm cao nhằm tạo ra lợi nhuận tốt hơn so với mức lợi tức gửi ngân hàng và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho nhà đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

Pháp luật hiện tại quy định Quỹ có thể đầu tư vào các loại tài sản sau, tuy nhiên Quỹ sẽ xem xét cơ hội và sự phù hợp để quyết định lựa chọn loại tài sản đầu tư:

- a. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- b. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c. Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- d. Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e. Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro ho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g. Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị tài sản ròng của quỹ là 383.776.475.483 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 24.721.726,33 chứng chỉ Quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

| | <u>Năm nay</u> |
|---|----------------|
| Trái phiếu niêm yết và chuẩn bị niêm yết | 87,64% |
| Tiền gửi ngân hàng, Chứng chỉ tiền gửi ghi danh, các khoản tương đương tiền | 12,36% |
| | 100% |

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

| | <u>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</u> |
|---|---|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 383.776.475.483 |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 24.721.726,33 |
| Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ) | 15.523,85 |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm | 15.531,77 |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm | 14.538,75 |
| Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) | 72,79% |

2.3 Tăng trưởng qua các năm

| <u>Giai đoạn</u> | <u>Tăng trưởng của NAV/CCQ</u> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| Giai đoạn 01/01/2025 – 31/12/2025 | 6,80% |
| Từ khi thành lập (05/07/2019) | 55,24% |



Quy Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025

3.1 *Bối cảnh kinh tế Việt Nam năm 2025*

Năm 2025, Kinh tế Việt Nam khép lại với những dấu ấn tăng trưởng nổi bật, bất chấp bối cảnh quốc tế nhiều biến động.

Kinh tế tăng trưởng đạt mức cao ấn tượng, vượt xa kỳ vọng, quy mô và sức mạnh kinh tế được nâng tầm.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động, xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại diễn biến phức tạp, Việt Nam còn phải đối mặt với một năm thiên tai dồn dập nhưng nền kinh tế nước ta đã ghi nhận một năm "bứt phá toàn diện", duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 7,05%, quý II tăng 8,16%, quý III tăng 8,25%, quý IV tăng 8,46%), GDP cả năm tăng 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra, thuộc nhóm 21 nền kinh tế có thành tích nổi bật về tăng trưởng và ổn định vĩ mô. Cơ cấu GDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại; trong đó khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng 42,75%, đóng góp 51,08% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%, đóng góp 43,62%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy chỉ chiếm 11,64% và đóng góp 5,30%, nhưng tiếp tục đóng vai trò trụ đỡ vững chắc, bảo đảm an ninh lương thực, ổn định xã hội và là nguồn cung nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Quy mô nền kinh tế năm 2025 đạt 514 tỷ USD, tăng 5 bậc, lên vị trí 32 thế giới; GDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 5.026 USD, gấp 1,4 lần năm 2020, vào nhóm thu nhập trung bình cao trên thế giới.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 245 triệu đồng/lao động (tương đương 9.809 USD/lao động, tăng 626 USD so với năm 2024); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,83% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2025 ước đạt 29,2%, cao hơn 0,8% so với năm 2024).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025 đạt 930,07 tỷ USD, tăng 18,2% (tương ứng tăng 143,14 tỷ USD) so với năm 2024; trong đó xuất khẩu đạt 475,06 tỷ USD, tăng 17% (tương ứng tăng 69,12 tỷ USD), nhập khẩu đạt 455,01 tỷ USD, tăng 19,4% (tương ứng tăng 74,02 tỷ USD) so với năm 2024; Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong năm 2025 thặng dư 20,05 tỷ USD, giảm 19,6% so với mức thặng dư 24,95 tỷ USD của năm trước. Thị trường Mỹ chiếm tới 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, xuất siêu sang thị trường Mỹ đạt 133,9 tỷ USD, tăng 28,3%. Nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 40,87% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhập siêu từ Trung Quốc ở mức 115,6 tỷ USD, tăng 39,6%.

Thu hút FDI của Việt Nam năm 2025 đạt trên 38,4 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024, vốn FDI thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9% trong bối cảnh dòng vốn FDI toàn cầu bị thu hẹp, Việt Nam thuộc nhóm 15 nước đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới.

Thu ngân sách nhà nước vượt chỉ tiêu đề ra.

Thu NSNN cả năm ước đạt khoảng 2.635,4 nghìn tỷ đồng, bằng 134% so với dự toán, tăng 29% so với thực hiện năm 2024. Tổng chi ước khoảng 2.401,5 nghìn tỷ đồng, đạt 93,2% dự toán, tăng 31,2% so với năm trước, bảo đảm các nhiệm vụ chỉ quan trọng cho đầu tư phát triển, an sinh xã hội và phòng chống thiên tai.

Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, nới lỏng có kiểm soát, hỗ trợ tăng trưởng nhưng không châm ngòi lạm phát.

Năm 2025, Ngân hàng Nhà nước duy trì khung lãi suất điều hành ở mức thấp, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục giảm lãi suất cho vay, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, người dân vay vốn tiêu dùng và mua nhà, từ đó thúc đẩy tổng cầu nội địa. Tổng phương tiện thanh toán tăng 14,98% so với cuối năm 2024; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 13,68%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 17,87%.

NHNN cũng quản lý tỉ giá ổn định trong bối cảnh đồng USD trên thế giới biến động mạnh, có can thiệp thị trường ngoại hối linh hoạt thông qua các công cụ như hoán đổi ngoại tệ, bán ngoại tệ. Tỉ giá trung tâm USD/VND cuối năm 2025 ở mức 25.121 đồng, tăng 3,23% so với cuối 2024, là mức tăng có kiểm soát, phù hợp với biến động thị trường.



Quy Đầu tư Trái phiếu VND

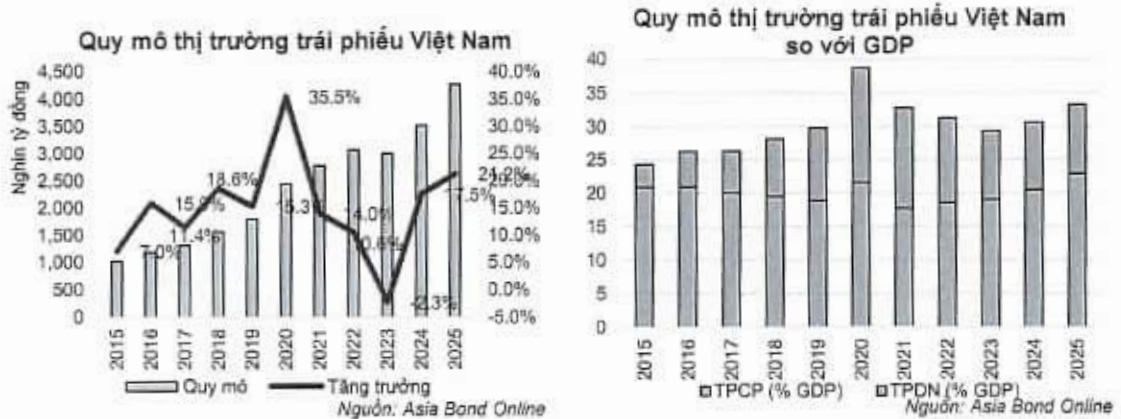
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025

Lạm phát được kiểm soát hiệu quả, ổn định kinh tế vĩ mô. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 so với năm trước chỉ tăng 3,31% - nằm trong mục tiêu kiểm soát dưới 4,5% do Quốc hội đề ra.

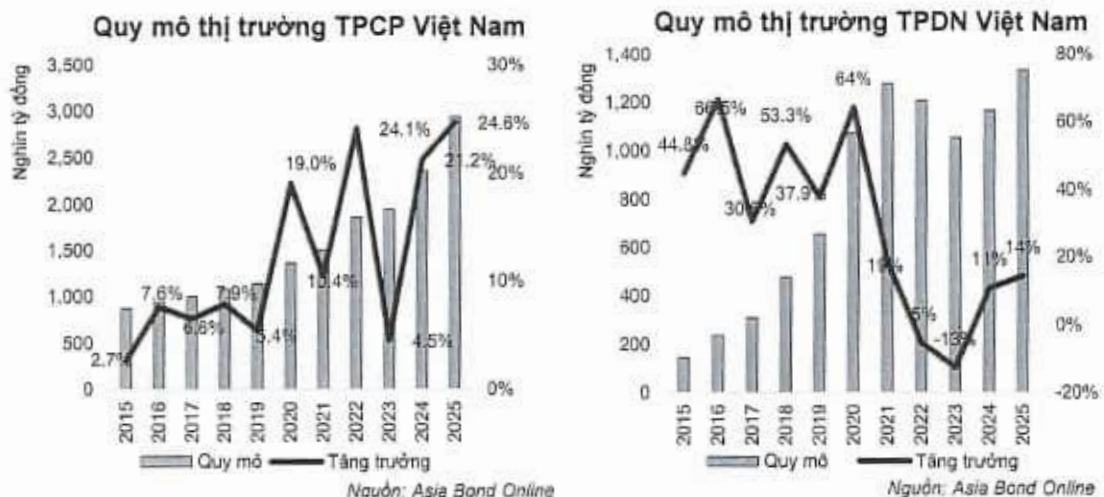
Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ đạt 21,2%; chỉ kém mức tăng trưởng của năm 2020 (35,5%) trong vòng 10 năm gần đây.



Quy mô thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 đạt 4.271 nghìn tỷ đồng, tương đương 33,25% GDP, Thị trường trái phiếu Chính phủ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo (chiếm gần 70% khối lượng vốn huy động của Chính phủ tại thị trường trong nước trong giai đoạn 2021-2025) trong nhiệm vụ tái cơ cấu nợ công. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn khó khăn, niềm tin của nhà đầu tư dần được khôi phục nhờ khung pháp lý ngày càng hoàn thiện.

Thị trường trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đều đạt mức tăng trưởng tốt.

Quy mô thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) năm 2025 ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng đạt 24,6% nâng tổng quy mô TPCP hiện tại lên đến 2.940 nghìn tỷ đồng. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) cũng ghi nhận sự hồi phục ổn định sau giai đoạn 2021-2023, cả năm 2025 ghi nhận tăng trưởng 14% so với năm 2024, tổng quy mô TPDN đạt khoảng 1.332 nghìn tỷ đồng.



1081
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
PHỦ
VIỆT
NAM

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Theo VBMA, kết quả phát hành TPCP trong năm 2025 đạt khoảng 371,5 nghìn tỷ đồng, tăng +12,45% so với năm trước nhưng hoàn thành mới đạt 73,42% kế hoạch cả năm (theo kế hoạch đầu năm 2025 đạt mục tiêu phát hành tổng 500 nghìn tỷ đồng TPCP).

| Kỳ hạn | 2024 | 2025 | %SVCK | % KH năm |
|-------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 3 năm | 0 | 0 | | 0,00% |
| 5 năm | 48.770 | 41.577 | -14,75% | 35,09% |
| 7 năm | 795 | 0 | -100,00% | 0,00% |
| 10 năm | 197.610 | 314.101 | 58,95% | 163,59% |
| 15 năm | 65.859 | 12.230 | -81,43% | 10,19% |
| 20 năm | 6.030 | 500 | -91,71% | 3,03% |
| 30 năm | 11.312 | 3.093 | -72,66% | 9,37% |
| Tổng | 330.376 | 371.500 | 12,45% | 73,42% |

Kỳ hạn 10 năm chiếm đa số số lượng TPCP phát hành thành công trong năm, cũng là kỳ hạn duy nhất hoàn thành mục tiêu phát hành (thực tế còn vượt 64% so với kế hoạch), so với cùng kỳ năm trước cũng tăng 59%. Kỳ hạn 3 năm và 7 năm không phát hành thành công lớn nào (trong khi mục tiêu đặt ra lần lượt là 20 nghìn tỷ và 6 nghìn tỷ). Các kỳ hạn còn lại khối lượng trúng thầu cũng giảm đáng kể so với năm 2024.



Các đợt trúng thầu chủ yếu tập trung vào kỳ hạn 10 năm, một ít vào kỳ hạn 5 năm; chiếm tỷ trọng phát hành cả năm lần lượt là 85% và 11%. Kỳ hạn phát hành bình quân đạt 9,78 năm (thấp hơn khá nhiều kỳ hạn phát hành bình quân năm 2024 là 11,12 năm).

802
TY
HH
YOL
NAI
HOC

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

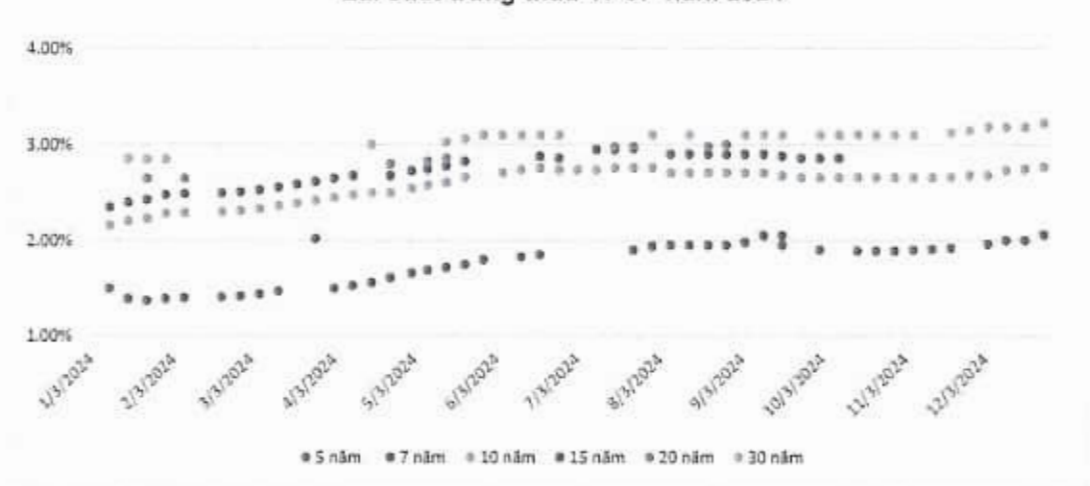
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

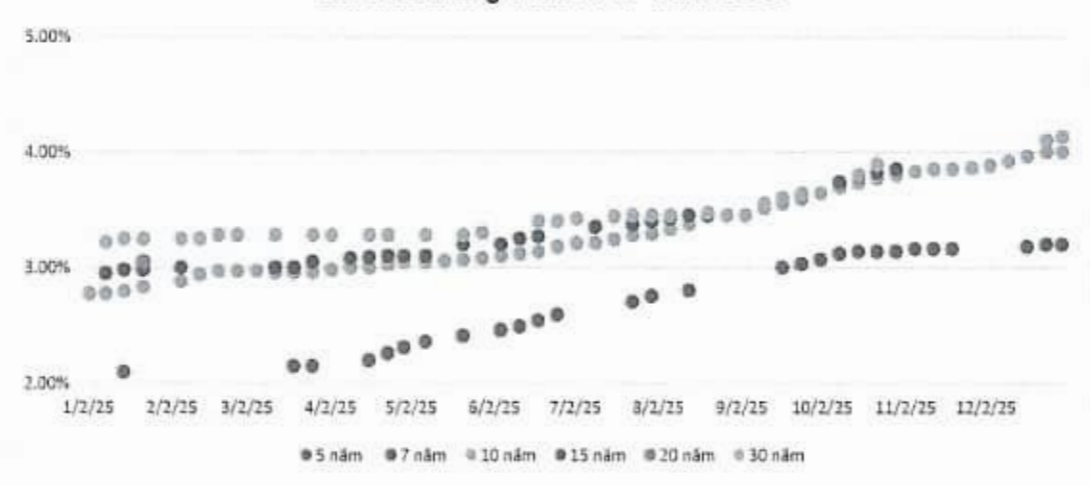
3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Lãi suất trúng thầu TPCP trên thị trường sơ cấp đã tăng lên khá nhiều so với cuối năm 2023, xu hướng cả năm 2025 tăng đều ở mỗi phiên đấu thầu.

Lãi suất trúng thầu TPCP năm 2024



Lãi suất trúng thầu TPCP năm 2025



Các kỳ hạn phát hành nhiều nhất là 5 năm và 10 năm lãi suất đã tăng từ 2,06%; 2,45% lên 3,20% và 4,00% (tại phiên đấu thầu cuối cùng của năm). Kỳ hạn dài 15-20-30 năm do nhu cầu phát hành và trúng thầu thấp nên lãi suất trúng thầu tăng chậm hơn, mức tăng cả năm từ 0,7-0,9%. Lãi suất phát hành TPCP bình quân năm 2025 đạt 3,26%/năm; tăng lên 0,74% so với bình quân năm 2024.

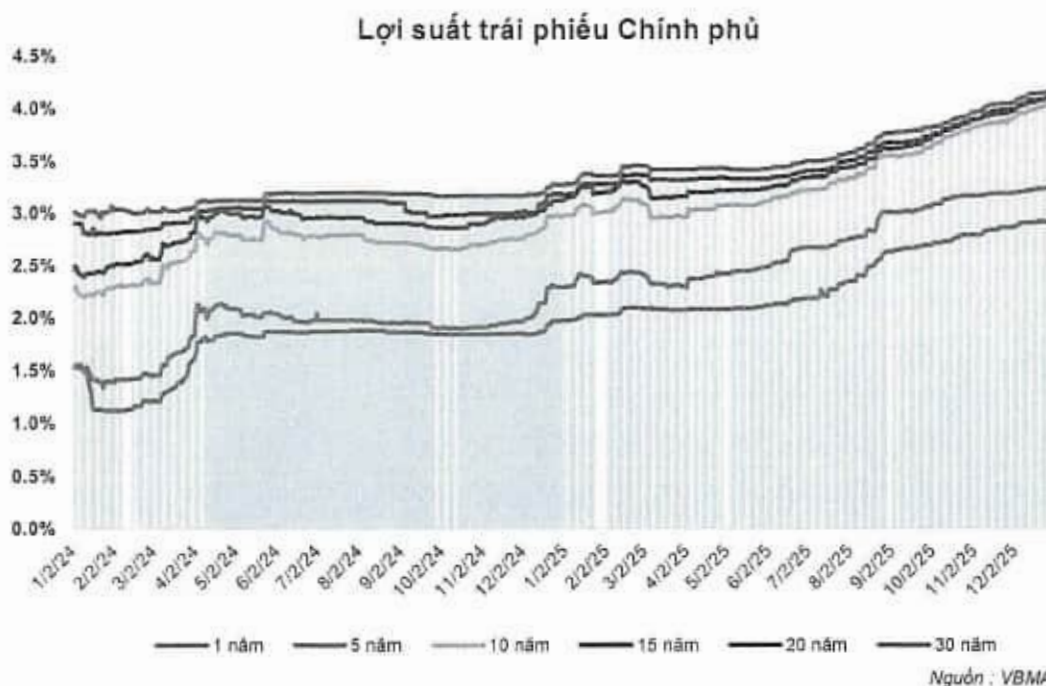
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Trên thị trường thứ cấp, lợi suất TPCP cả năm 2025 cũng đồng pha tăng lên cùng với lãi suất trúng thầu, tuy nhiên ở thứ cấp lợi suất đầu tư biến động hơn, không tăng đều như phát hành sơ cấp: giai đoạn đầu năm 2025 tăng nhanh rồi lại điều chỉnh giảm, lợi suất chỉ tăng nhẹ nửa đầu năm, nửa cuối năm mới tăng mạnh.



Kết thúc năm 2025, lợi suất TPCP các kỳ hạn 1 năm, 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm trên thị trường thứ cấp lần lượt kết thúc ở mức 2,92% (+95 đcb svck); 3,25% (+96 đcb svck); 4,04% (+107 đcb svck); 4,11% (+99 đcb svck); 4,11% (+93 đcb svck); 4,17% (+90 đcb svck). So với lợi suất cuối năm ngoái, lợi suất giao dịch tất cả các kỳ hạn đều đã tăng mạnh, tuy nhiên thanh khoản thực tế các giao dịch mua bán trên thị trường thứ cấp lại giảm nhiều.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)



Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Thị trường TPDN Việt Nam năm 2025 ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực khi quy mô phát hành tăng, thanh khoản thị trường thứ cấp đã cải thiện và niềm tin nhà đầu tư dần được củng cố.

Theo số liệu tổng hợp từ HNX update đến đầu tháng 1/2026, thị trường TPDN Việt Nam năm 2025 có tổng cộng 575 đợt phát hành với tổng giá trị khoảng 640 nghìn tỷ đồng, trong đó có 30 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị phát hành là 55 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 8,6% tổng giá trị phát hành); 545 đợt phát hành riêng lẻ trị giá khoảng 585 nghìn tỷ đồng,

tăng hơn 27% so với lượng trái phiếu riêng lẻ phát hành cả năm 2024 (chiếm khoảng 91,4% tổng giá trị phát hành). Tổng quy mô phát hành TPDN cả năm 2024 đã tăng 29% so với năm 2024, mặc dù chưa quay lại bằng đỉnh phát hành thành công TPDN của năm 2021 (khoảng 750 nghìn tỷ) nhưng thị trường TPDN đã chính thức phục hồi và tăng trưởng liên tục từ 2022-2025.

Xét về cơ cấu nhóm ngành phát hành, tương tự năm 2024, Tổ chức tín dụng và Bất động sản vẫn là 2 nhóm TPCP lớn nhất. Nhóm Tổ chức tín dụng (chủ yếu là ngân hàng) phát hành khoảng 417 nghìn tỷ, đứng đầu với tỷ trọng 65% tổng giá trị phát hành (tăng 27% so với lượng phát hành năm 2024), đứng tiếp theo là nhóm Bất động sản phát hành khoảng 143 nghìn tỷ với tỷ trọng 22% tổng giá trị phát hành (tăng 39% so với lượng phát hành năm 2024). Các đợt phát hành vẫn tập trung chủ yếu tại kỳ hạn 1-3 năm với giá trị khoảng 415 nghìn tỷ đồng, tương đương 65% tổng giá trị phát hành. Cả năm 2025, lãi suất phát hành bình quân ~ 7,46%/năm, kỳ hạn phát hành bình quân ~ 4,09 năm.

Trong năm 2025, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn lượng trái phiếu trị giá khoảng 327 nghìn tỷ đồng, tăng 43% so với lượng TPDN mua lại trước hạn năm 2024 (229 nghìn tỷ). Trong đó, nhóm Tổ chức tín dụng chiếm đa số khi thực hiện mua lại 222 nghìn tỷ đồng, tương đương 68% tổng giá trị mua lại. Xếp sau là nhóm Bất động sản với 60 nghìn tỷ đồng, chiếm 18%. Hầu hết trái phiếu được mua lại sẽ đáo hạn vào năm 2026 và 2027 (chiếm 65%).

Trên thị trường giao dịch thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ trong năm 2025 đạt 1.396.299 tỷ đồng, bình quân đạt 5.608 tỷ đồng/phiên, tăng 29,3% so với bình quân giao dịch một phiên của năm 2024.

Năm 2025, thị trường TPDN ghi nhận sự cải thiện về hồ sơ tín nhiệm và khả năng xử lý nợ chậm trả

Theo báo cáo của VIS Rating, chất lượng hồ sơ tín nhiệm của các tổ chức phát hành cũng ghi nhận những cải thiện rõ nét. Khoảng 50% số tổ chức phát hành mới trong năm 2025 được đánh giá có hồ sơ tín nhiệm ở mức "Trung bình" trở lên, cao hơn đáng kể so với mức 38% của năm trước. Hoạt động xếp hạng tín nhiệm trở nên phổ biến hơn khi có tới 75 tổ chức phát hành được xếp hạng lần đầu trong năm, tăng 50% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu vào quý IV.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Cũng theo VIS Rating, tỷ lệ trái phiếu chậm trả trong năm 2025 giảm mạnh xuống còn 1,3%, từ mức đỉnh 12,2% ghi nhận năm 2023. Các trường hợp chậm trả mới chủ yếu tập trung ở nhóm doanh nghiệp bất động sản đã từng phát sinh chậm trả trong các năm trước, phản ánh những khó khăn về dòng tiền và lợi nhuận trong quá trình tái cơ cấu nợ và khởi động lại dự án. Hoạt động xử lý các khoản chậm trả đạt kết quả tích cực khi các tổ chức phát hành đã hoàn trả khoảng 51 nghìn tỷ đồng cho trái chủ trong năm 2025, tăng 82% so với cùng kỳ. Tỷ lệ thu hồi nợ gốc chậm trả lũy kế đến cuối năm đạt 43,4%, cao hơn đáng kể so với mức 28,5% của năm 2024, với sự cải thiện rõ rệt ở các lĩnh vực năng lượng và bất động sản nhà ở nhờ điều kiện thị trường thuận lợi và hiệu quả của quá trình tái cấu trúc.



4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

4.1 Triển vọng năm 2026

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều biến động, Việt Nam vẫn là điểm sáng trên "bản đồ" kinh tế thế giới với dự báo tăng trưởng tích cực từ hầu hết các tổ chức quốc tế.

Năm 2026 có ý nghĩa quan trọng, năm đầu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, phần đầu tăng trưởng 2 con số. Nghị quyết số 244/2025/QH15, ngày 13-11-2025, của Quốc hội, "Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026" xác định mục tiêu phần đầu tăng trưởng GDP đạt 10% trở lên gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo nền tảng vững chắc để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 và đạt được các mục tiêu chiến lược dài hạn đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Động lực tăng trưởng chính là công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (đóng góp trên 90% vào tăng trưởng GDP) với dự báo mức tăng trưởng cao 10 - 12%; nông, lâm, thủy sản có thể tăng tốc với mức tăng trưởng 4 - 5,5% nhờ chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các động lực tăng trưởng mới (khoa học, công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...), động lực từ cải cách thể chế và tiết kiệm, chống lãng phí sẽ được cộng hưởng, lan tỏa. Theo ước tính của nhóm nghiên cứu, cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh và xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng, chống lãng phí có thể giúp GDP tăng thêm ít nhất 0,8 - 1,2 điểm %.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

4.2 Triển vọng năm 2026 (tiếp theo)

Đầu tư công cũng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, chính phủ đang triển khai hàng loạt dự án hạ tầng quy mô lớn như đường cao tốc Bắc - Nam, sân bay quốc tế Long Thành, các tuyến metro tại Hà Nội và TP.HCM, cùng nhiều dự án năng lượng và hạ tầng số. Việc đẩy mạnh đầu tư công không chỉ giúp cải thiện hệ thống giao thông và logistics mà còn tạo thêm việc làm, kích thích ngành xây dựng và thu hút đầu tư tư nhân.

Thị trường vốn của Việt Nam cũng phát triển nhanh chóng. Việc FTSE Russell dự kiến nâng hạng Việt Nam lên thị trường mới nổi cấp hai vào năm 2026 được kỳ vọng sẽ thu hút thêm dòng vốn đầu tư tổ chức và cải thiện thanh khoản cho thị trường. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp được kỳ vọng sẽ trở thành "cứu cánh" và là kênh dẫn vốn chiến lược khi chính sách tiền tệ không còn quá nới lỏng, bên cạnh dư địa cấp vốn dài hạn của ngân hàng đã thu hẹp.

Ngành du lịch Việt Nam cũng đang ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, lượng khách du lịch quốc tế và nội địa tăng mạnh đang thúc đẩy ngành du lịch phát triển nhanh chóng. Các hãng hàng không cũng tăng tần suất chuyến bay, mở thêm nhiều tuyến bay mới để đáp ứng nhu cầu du lịch tăng cao. Điều này được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho đất nước trong năm 2026.

Năm 2026 dự báo Chính sách tiền tệ sẽ là "nới lỏng có kiểm soát", ưu tiên tính thanh khoản và ổn định hệ thống, linh hoạt ứng phó biến động toàn cầu để hỗ trợ tăng trưởng bền vững và kiểm soát lạm phát.

Dư địa để giảm thêm lãi suất điều hành là có rất hạn chế do các yếu tố bất định từ môi trường quốc tế. Trong ngắn hạn, các cơ quan quản lý sẽ nỗ lực giữ ổn định mặt bằng lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, về dài hạn, lãi suất có xu hướng nhích tăng, nguyên nhân chủ yếu đến từ nhu cầu vốn nhiều và dài hạn cho đầu tư công và phục hồi sản xuất - kinh doanh. Mặc dù lãi suất tiết kiệm có dấu hiệu tăng từ nền thấp trước đó, nhưng áp lực lên lãi suất cho vay là hiện hữu do chi phí đầu vào tăng.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo các ngân hàng tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất-kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

Thị trường TPDN trong năm 2026 kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng nhưng sẽ theo hướng có chọn lọc và minh bạch hơn

Trong bối cảnh các quy định của NHNN hướng hệ thống ngân hàng đến chuẩn Basel 3 (Thông tư 14), nhu cầu về vốn trung và dài hạn của nhiều doanh nghiệp sẽ phải chuyển sang huy động từ kênh phát hành TPDN do khẩu vị rủi ro của ngân hàng đã siết chặt hơn.

Ngoài ra, dư địa thực sự của thị trường các năm tới nằm ở mảng trái phiếu hạ tầng. Trong khi ngân sách nhà nước dự kiến chỉ gánh vác được khoảng 70%, khoảng trống 30% còn lại, tương đương hàng chục tỷ USD, buộc phải huy động từ nguồn lực xã hội, cụ thể là qua trái phiếu doanh nghiệp. Trái phiếu hạ tầng kỳ vọng sẽ thu hút các nhà đầu tư tổ chức như các quỹ bảo hiểm hoặc quỹ hưu trí – những đơn vị vốn ưa thích sự ổn định và kỳ hạn dài.

Trong năm 2026, kỳ vọng về việc đa dạng hóa sản phẩm như trái phiếu xanh, trái phiếu bền vững sẽ là động lực quan trọng để thị trường TPDN Việt Nam tiệm cận với các chuẩn mực khu vực. Việc hoàn thiện khung pháp lý, minh bạch hóa thông tin, nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia và sự đồng hành của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm sẽ là nền tảng để thị trường TPDN thực sự đột phá về chất.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

4.3 Chiến lược đầu tư năm 2026

Chính phủ đặt mục tiêu hàng đầu trong năm 2026 là tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, Ngân hàng Nhà nước phải điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, bảo đảm vừa cung ứng vốn cho nền kinh tế, vừa phải kiểm soát lạm phát và tỷ giá. Ban Điều hành Quỹ dự báo lãi suất điều hành của NHNN sẽ tiếp tục giữ nguyên, lãi suất huy động/cho vay của các NHTM có thể vẫn tăng thêm nhưng dư địa không còn nhiều (để đảm bảo tăng trưởng). Do vậy, Ban Điều hành Quỹ sẽ tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu của các doanh nghiệp tốt, có dòng tiền ổn định (cả trái phiếu niêm yết và trái phiếu riêng lẻ đủ điều kiện Quỹ mở được đầu tư) để tối ưu lợi nhuận đầu tư. Thông tư 136 sửa đổi có nới lỏng các điều kiện đầu tư vào TPDN của Quỹ mở, đặc biệt là tỷ lệ TPDN phát hành riêng lẻ được nới hạn mức từ 10% lên 20% NAV, Ban điều hành sẽ tìm kiếm cơ hội mua thêm TPDN riêng lẻ để duy trì tối đa hạn mức này. Ngoài ra, Ban điều hành cũng sẽ duy trì tỷ lệ tiền thanh khoản (tiền mặt và tiền gửi dưới 3 tháng) khoảng 5% NAV để đảm bảo thanh khoản cấp thiết của quỹ trong bối cảnh lãi suất huy động của các ngân hàng đang tăng cao như hiện nay.

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà có bằng CFA level 2 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Bà Hồ Ngọc Anh
Quản lý Đầu tư

Bà Ngọc Anh có hơn 12 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư. Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích cổ phiếu tại VNDIRECT.

Lĩnh vực bà phụ trách bao gồm: Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ, Vật liệu xây dựng và Dệt may.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPA PARTNER từ năm 2015 và giữ vị trí quản lý đầu tư.

Bà có bằng CFA Level 1 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (Quỹ VNDBF) được các nhà đầu tư bầu trên cơ sở phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư trong cuộc họp trực tiếp tại Đại hội Nhà đầu tư thường niên quỹ VNDBF được tổ chức vào ngày 19/05/2025. Theo đó, Chủ Tịch và thành viên Ban Đại diện Quỹ đã được bầu bao gồm:

- Bà Hoàng Minh Trang - Chủ Tịch Ban Đại diện Quỹ
- Bà Lê Thị Hoài - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ
- Bà Nguyễn Hồ Nga - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ

Cơ cấu của Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF và pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Trong Ban Đại diện Quỹ có 3/3 thành viên là thành viên độc lập, đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu 2/3 thành viên Ban Đại diện Quỹ phải là thành viên độc lập.
- Các thành viên Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại Điều lệ Quỹ VNDBF:
 - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
 - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán hoặc quản lý tài sản;
 - Tối thiểu một thành viên có trình độ chuyên môn về pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chứng khoán.
- Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ là thành viên độc lập, đáp ứng quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF.



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Quản lý Quỹ
Đầu tư IPA PARTNER

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

T. T. N. H. H.
G
M. H. N. H.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư Trái phiếu VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT


PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT


Nguyễn Quỳnh Vân



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857310/E- 69115517

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 19 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

581180
ÔNG T
TNHH
ST & Y
ỆT N
40 HỒ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B01-QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | 28.682.056.416 | 23.199.925.610 |
| 2 | 1.1. Trái tức được chia | 5 | 25.734.931.527 | 16.820.225.082 |
| 3 | 1.2. Tiền lãi được nhận | 6 | 3.390.055.082 | 5.452.218.402 |
| 4 | 1.3. Lãi bán các khoản đầu tư | 7 | 38.677.100 | 104.474.386 |
| 5 | 1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 8 | (481.607.293) | 823.007.740 |
| 10 | II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ | | 57.688.510 | 48.166.462 |
| 11 | 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư | 9 | 57.688.510 | 48.166.462 |
| 20 | III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ | | 4.948.166.508 | 3.989.472.576 |
| 20.1 | 3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở | | 3.962.861.521 | 3.000.008.997 |
| 20.2 | 3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở | | 281.235.911 | 275.468.885 |
| 20.3 | 3.3. Giá dịch vụ giám sát | | 79.257.232 | 67.354.232 |
| 20.4 | 3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở | | 198.000.000 | 198.000.000 |
| 20.5 | 3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng | | 158.400.000 | 158.400.000 |
| 20.7 | 3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mở | | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 20.8 | 3.7. Chi phí kiểm toán | | 122.999.995 | 120.000.000 |
| 20.10 | 3.8. Chi phí hoạt động khác | 10 | 137.411.849 | 162.240.462 |
| 23 | IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20) | | 23.676.201.398 | 19.162.286.572 |
| 24 | V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC | | - | - |
| 30 | VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23 + 24) | 19 | 23.676.201.398 | 19.162.286.572 |
| 31 | 6.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 24.157.808.691 | 18.339.278.832 |
| 32 | 6.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện | | (481.607.293) | 823.007.740 |
| 40 | VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | - | - |
| 41 | VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30 - 40) | | 23.676.201.398 | 19.162.286.572 |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng



Người đại diện
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | I. TÀI SẢN | | | |
| 110 | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 13 | 8.760.447.804 | 6.900.333.248 |
| 111 | 1.1 Tiền gửi ngân hàng | | 2.760.447.804 | 3.900.333.248 |
| 111.3 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở | | 2.760.447.804 | 3.900.333.248 |
| 112 | 1.2 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng | | 6.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 120 | 2. Các khoản đầu tư thuần | 11 | 365.278.885.019 | 311.771.300.097 |
| 121 | 2.1 Các khoản đầu tư | | 365.278.885.019 | 311.771.300.097 |
| 130 | 3. Các khoản phải thu | 14 | 12.178.699.312 | 9.170.984.440 |
| 133 | 3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | 12.178.699.312 | 9.170.984.440 |
| 136 | 3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 12.178.699.312 | 9.170.984.440 |
| 100 | TỔNG TÀI SẢN | | 386.218.032.135 | 327.842.617.785 |
| | II. NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| 312 | 1. Phải trả mua các khoản đầu tư | | 521.490.000 | - |
| 313 | 2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ | 15 | 19.101.583 | 12.236.034 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 38.793.670 | 28.516.955 |
| 316 | 4. Chi phí phải trả | 16 | 97.352.144 | 102.000.000 |
| 317 | 5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ | | 101.802.258 | 112.020.152 |
| 318 | 6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ | | 1.151.427.139 | 7.891.891 |
| 319 | 7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở | 17 | 419.485.205 | 443.508.697 |
| 320 | 8. Phải trả, phải nộp khác | 18 | 92.104.653 | 1.240.483.749 |
| 300 | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 2.441.556.652 | 1.946.657.478 |
| 400 | III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ | | 383.776.475.483 | 325.895.960.307 |
| 411 | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư | 19 | 247.217.263.300 | 224.197.655.000 |
| 412 | 1.1 Vốn góp phát hành | | 589.966.253.800 | 485.445.622.500 |
| 413 | 1.2 Vốn góp mua lại | | (342.748.990.500) | (261.247.967.500) |
| 414 | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư | | 56.457.874.266 | 45.273.168.788 |
| 420 | 3. Lợi nhuận chưa phân phối | | 80.101.337.917 | 56.425.136.519 |
| | 3.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 78.912.867.753 | 54.755.059.062 |
| | 3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 1.188.470.164 | 1.670.077.457 |
| 430 | IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ | | 15.523,85 | 14.536,10 |
| 440 | V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | | - | - |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--------------------------------------|---------------|---------------|
| 004 | Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 24.721.726,33 | 22.419.765,50 |

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch
 kiêm Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| STT | NỘI DUNG | Năm nay | Năm trước |
|------------|---|------------------------|------------------------|
| I | Giá trị tài sản ròng đầu năm | 325.895.960.307 | 181.281.309.881 |
| II | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm | 23.676.201.398 | 19.162.286.572 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| II.1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm | 23.676.201.398 | 19.162.286.572 |
| II.2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm | - | - |
| III | Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ | 34.204.313.778 | 125.452.363.854 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| III.1 | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ | 156.908.701.889 | 186.587.063.646 |
| III.2 | Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ | (122.704.388.111) | (61.134.699.792) |
| IV | Giá trị tài sản ròng cuối năm | 383.776.475.483 | 325.895.960.307 |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiểm Tổng Giám đốc

3008
CÔ
T
NSI
VIỆ
4 PH

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | LOẠI TÀI SẢN | Số lượng | Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|------------|---|------------------|--|------------------------|--|
| I | TRÁI PHIẾU | | | | |
| | Trái phiếu niêm yết | | | | |
| 1 | Trái phiếu doanh nghiệp - CTG121031 | 4.055 | 98.892,32 | 401.008.358 | 0,10% |
| 2 | Trái phiếu doanh nghiệp - CTG123018 | 7.110 | 99.965,29 | 710.753.212 | 0,18% |
| 3 | Trái phiếu doanh nghiệp - CVT122009 | 675.000 | 99.999,89 | 67.499.925.750 | 17,48% |
| 4 | Trái phiếu doanh nghiệp - HDB124006 | 337.678 | 100.251,19 | 33.852.621.337 | 8,77% |
| 5 | Trái phiếu doanh nghiệp - HDB124018 | 185.163 | 100.489,56 | 18.606.948.398 | 4,82% |
| 6 | Trái phiếu doanh nghiệp - HDB125011 | 35.000 | 100.016,02 | 3.500.560.700 | 0,91% |
| 7 | Trái phiếu doanh nghiệp - MML121021 | 150.001 | 100.747,86 | 15.112.279.748 | 3,91% |
| 8 | Trái phiếu doanh nghiệp - MSN123008 | 250.000 | 101.771,97 | 25.442.992.500 | 6,59% |
| 9 | Trái phiếu doanh nghiệp - NPM123022 | 400.000 | 99.787,79 | 39.915.116.000 | 10,33% |
| 10 | Trái phiếu doanh nghiệp - VBA121033 | 2.300 | 950.894,09 | 2.187.056.407 | 0,57% |
| 11 | Trái phiếu doanh nghiệp - VBA123036 | 199.727 | 102.151,23 | 20.402.358.714 | 5,28% |
| 12 | Trái phiếu doanh nghiệp - VBA124019 | 1.904 | 100.025,56 | 190.448.666 | 0,05% |
| 13 | Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025 | 290.000 | 100.007,85 | 29.002.276.500 | 7,51% |
| 14 | Trái phiếu doanh nghiệp - VIC124003 | 500.000 | 99.538,28 | 49.769.140.000 | 12,89% |
| | Trái phiếu chưa niêm yết | | | | |
| 15 | Trái phiếu doanh nghiệp - NLG12501 | 320 | 99.622.383,28 | 31.879.162.650 | 8,25% |
| | Tổng | 3.038.258 | | 338.472.648.940 | 87,64% |
| II | CÁC TÀI SẢN KHÁC | | | | |
| 1 | Lãi trái phiếu được nhận | | | 10.954.252.459 | 2,84% |
| 2 | Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận | | | 1.224.446.853 | 0,32% |
| | Tổng | | | 12.178.699.312 | 3,15% |
| III | TIỀN | | | | |
| 1 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở | | | 985.576.258 | 0,26% |
| 2 | Tiền gửi phong tỏa mua bán chứng khoán | | | 521.642.149 | 0,14% |
| 3 | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ | | | 101.947.281 | 0,03% |
| 4 | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ | | | 1.151.282.116 | 0,30% |
| 5 | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | | 6.000.000.000 | 1,55% |
| 6 | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | | | 14.792.547.945 | 3,83% |
| 7 | Chứng chỉ tiền gửi | | | 12.013.688.134 | 3,11% |
| | Tổng | | | 35.566.683.883 | 9,21% |
| IV | TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC | | | 386.218.032.135 | 100,00% |

118c
IG T
NHH
& Y
T.N.
5HC

Người lập
Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | Tiền đã chi mua các khoản đầu tư | | (463.659.420.165) | (352.557.048.290) |
| 02 | Tiền thu từ bán các khoản đầu tư | | 401.255.758.577 | 219.505.036.386 |
| 04 | Tiền lãi đã thu | | 33.949.880.630 | 16.865.280.547 |
| 06 | Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở | | (4.983.241.521) | (3.790.121.709) |
| 07 | Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở | | (110.733.016) | (29.654.428) |
| 08 | Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) | | (57.636.361) | (48.166.462) |
| 20 | Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (33.605.391.856) | (120.054.673.956) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở | | 156.898.629.018 | 186.282.773.987 |
| 32 | Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở | | (121.433.122.606) | (61.076.013.535) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 35.465.506.412 | 125.206.760.452 |
| 40 | III. Tăng tiền thuần trong năm | | 1.860.114.556 | 5.152.086.496 |
| 50 | IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | | |
| 51 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm | 13 | 6.900.333.248 | 1.748.246.752 |
| 52 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở | | 6.788.313.096 | 1.331.936.941 |
| 53 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ | | 112.020.152 | 416.309.811 |
| 55 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | | |
| 56 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm | 13 | 8.760.447.804 | 6.900.333.248 |
| 57 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở | | 8.658.500.523 | 6.788.313.096 |
| 58 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ Quỹ | | 101.947.281 | 112.020.152 |
| 60 | VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm | | 1.860.114.556 | 5.152.086.496 |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiểm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 247.217.263.300 đồng Việt Nam, tương đương với 24.721.726,33 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định, bao gồm nhưng không giới hạn bởi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, tần suất giao dịch của Quỹ là các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty Quản lý Quỹ có thông báo khác. Đối với kỳ định giá hàng tháng, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên Trang thông tin điện tử của Công Ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ 80% (tám mươi phần trăm) giá trị tài sản ròng của Quỹ trở lên;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ ba (03) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cổ định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

802
 : TY
 : H
 : YOI
 : NAJ
 : HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ thay đổi về nguyên tắc định giá trái phiếu niêm yết như được trình bày ở Thuyết minh số 4.4 Các khoản đầu tư.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được Thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này;
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này; và
- Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

- Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Trong năm, Quỹ đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc định giá trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không áp dụng hồi tố đối với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá;
- Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau: (tiếp theo)

- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ không trả lãi khác được xác định theo giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ;

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

- Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

110
 110
 110
 110
 110
 110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 1,1%/năm. Trường hợp điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý quỹ giảm do Công ty Quản lý Quỹ quyết định. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo mức giá dịch vụ mới với Ban Đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát đồng thời cập nhật trong Bản cáo bạch của Quỹ và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Mức giá mới sẽ được báo cáo Đại hội nhà đầu tư tại phiên họp gần nhất và cập nhật tại Điều lệ Quỹ sửa đổi gần nhất.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

| STT | Loại phí | Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT) |
|------------|---|---|
| 1 | Giá dịch vụ cố định hàng tháng | 12.000.000 đồng/tháng |
| 2 | Giá dịch vụ thực hiện quyền | |
| 2.1 | <i>Lập danh sách thực hiện quyền</i> | |
| | - Danh sách dưới 500 người sở hữu chứng khoán | 3.000.000 đồng/lần lập danh sách |
| | - Danh sách từ 500 – 1.000 người sở hữu chứng khoán | 5.000.000 đồng/ lần lập danh sách |
| | - Danh sách từ 1.000 – 5.000 người sở hữu chứng khoán | 7.000.000 đồng/ lần lập danh sách |
| | - Danh sách từ 5.000 người sở hữu chứng khoán trở lên | 10.000.000 đồng/ lần lập danh sách |
| 2.2 | <i>Phân phối cổ tức</i> | <i>Miễn phí</i> |

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định hiện hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Trái tức đã nhận bằng tiền | 14.780.679.068 | 10.700.588.143 |
| Trái tức phải thu | 10.954.252.459 | 6.119.636.939 |
| Tổng cộng | 25.734.931.527 | 16.820.225.082 |

6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 16.764.451 | 14.004.988 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.606.724.877 | 2.565.205.194 |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi | 1.766.565.754 | 2.873.008.220 |
| Tổng cộng | 3.390.055.082 | 5.452.218.402 |

7. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------------------|-------------------------|---|---|---|
| | <i>Tổng giá trị bán</i> | <i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i> | <i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoản năm nay</i> | <i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoản năm trước</i> |
| Trái phiếu niêm yết | 28.010.299.944 | 27.934.083.085 | 76.216.859 | 93.654.009 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 23.075.149.548 | 23.185.522.431 | (110.372.883) | - |
| Chứng chỉ tiền gửi | 8.006.741.358 | 8.010.810.061 | (4.068.703) | 16.256.891 |
| Đáo hạn trái phiếu niêm yết | 196.621.800.000 | 196.231.428.753 | 390.371.247 | (5.436.514) |
| Đáo hạn trái phiếu chưa niêm yết | 22.000.000.000 | 22.284.609.556 | (284.609.556) | - |
| Đáo hạn chứng chỉ tiền gửi | 120.000.000.000 | 120.028.859.864 | (28.859.864) | - |
| Tổng cộng | 397.713.990.850 | 397.675.313.750 | 38.677.100 | 104.474.386 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHÈNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị mua theo số kế toán | Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm | Chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm | Chênh lệch điều chỉnh số trong năm |
|--|--------------------------------|------------------------|--|---|--|
| Chứng chỉ tiền gửi | 12.013.688.134 | 12.013.688.134 | - | - | - |
| Trái phiếu niêm yết | 305.284.178.862 | 306.593.486.290 | 1.309.307.428 | 1.670.077.457 | (360.770.029) |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 31.999.999.914 | 31.879.162.650 | (120.837.264) | - | (120.837.264) |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng | 14.792.547.945 | 14.792.547.945 | - | - | - |
| Tổng cộng | 364.090.414.855 | 365.278.885.019 | 1.188.470.164 | 1.670.077.457 | (481.607.293) |

9. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phí môi giới mua các khoản đầu tư | 50.022.924 | 30.997.664 |
| Phí môi giới bán các khoản đầu tư | 7.665.586 | 12.868.798 |
| Chi phí khác | - | 4.300.000 |
| Tổng cộng | 57.688.510 | 48.166.462 |

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Ban Đại diện quỹ | 121.741.936 | 144.000.000 |
| Phí ngân hàng | 5.969.913 | 9.540.462 |
| Phí quản lý thường niên | 7.500.000 | 7.500.000 |
| Chi phí dịch vụ khác | 2.200.000 | 1.200.000 |
| Tổng cộng | 137.411.849 | 162.240.462 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại tài sản | Giá mua | Giá trị hợp lý (chưa bao gồm các khoản dự thu lãi) | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|---------------------------------|------------------------|--|-------------------------|----------------------|------------------------|
| | | | | Tăng | Giảm | |
| 1 | Chứng chỉ tiền gửi | 12.013.688.134 | 12.013.688.134 | - | - | 12.013.688.134 |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 305.284.178.862 | 306.593.486.290 | 1.738.195.330 | (428.887.902) | 306.593.486.290 |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 31.999.999.914 | 31.879.162.650 | - | (120.837.264) | 31.879.162.650 |
| 4 | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 14.792.547.945 | 14.792.547.945 | - | - | 14.792.547.945 |
| | Tổng cộng | 364.090.414.855 | 365.278.885.019 | 1.738.195.330 | (549.725.166) | 365.278.885.019 |

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại tài sản | Giá mua | Giá trị hợp lý (chưa bao gồm các khoản dự thu lãi) | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|---------------------------------|------------------------|--|-------------------------|----------------------|------------------------|
| | | | | Tăng | Giảm | |
| 1 | Chứng chỉ tiền gửi | 40.012.924.932 | 40.012.924.932 | - | - | 40.012.924.932 |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 242.915.229.219 | 244.585.306.676 | 1.876.902.914 | (206.825.457) | 244.585.306.676 |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 9.999.999.996 | 9.999.999.996 | - | - | 9.999.999.996 |
| 4 | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 17.173.068.493 | 17.173.068.493 | - | - | 17.173.068.493 |
| | Tổng cộng | 310.101.222.640 | 311.771.300.097 | 1.876.902.914 | (206.825.457) | 311.771.300.097 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

| STT | Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm | Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ | Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán | | | |
|-----|---|---|---|--|---|-------------------------|
| | | | Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ | Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ | Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm | Phí giao dịch bình quân |
| 1 | Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan | 54.931.485.274 | 402.900.584.668 | 13,63% | 0,010% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap | Không phải bên liên quan | 83.780.691.174 | 402.900.584.668 | 20,79% | 0,015% |
| 3 | Công ty cổ phần Chứng khoán Pinetree | Không phải bên liên quan | 133.312.045.000 | 402.900.584.668 | 33,09% | 0,015% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM | Không phải bên liên quan | 130.876.363.220 | 402.900.584.668 | 32,48% | 0,015% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.760.447.804 | 3.900.333.248 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | 2.760.447.804 | 3.900.333.248 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng (*) | 6.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng cộng | 8.760.447.804 | 6.900.333.248 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, với mức lãi suất 4,75%/năm.

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi | 441.024.656 | 2.474.873.971 |
| Dự thu lãi trái phiếu | 10.954.252.459 | 6.119.636.939 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 783.422.197 | 576.473.530 |
| Tổng cộng | 12.178.699.312 | 9.170.984.440 |

15. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ VÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VỀ PHÍ GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối | 2.236.525 | 1.926.108 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT | 2.236.525 | 1.926.108 |
| Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ | 16.865.058 | 10.309.926 |
| Tổng cộng | 19.101.583 | 12.236.034 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|--------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả phí kiểm toán | 70.199.995 | 66.000.000 |
| Phải trả thù lao cho ban đại diện Quỹ | 27.000.000 | 36.000.000 |
| Phải trả chi phí môi giới mua các khoản đầu tư | 52.149 | - |
| Chi phí khác | 100.000 | - |
| Tổng cộng | 97.352.144 | 102.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả giá dịch vụ quản lý | 361.461.866 | 301.714.898 |
| Phải trả giá dịch vụ lưu ký | 21.094.101 | 61.317.113 |
| Phải trả giá dịch vụ giám sát | 7.229.238 | 17.776.686 |
| Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở | 16.500.000 | 49.500.000 |
| Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Tổng cộng | 419.485.205 | 443.508.697 |

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị: VND

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi nhận trước cho hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | 66.246.394 | 1.208.273.974 |
| Phải trả, phải nộp khác | 25.858.259 | 32.209.775 |
| Tổng cộng | 92.104.653 | 1.240.483.749 |

19. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2025 như sau:

| | <u>Đơn vị</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Phát sinh trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|---------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| Vốn góp phát hành | | | | |
| Số lượng | CCQ | 48.544.562,25 | 10.452.063 | 58.996.625 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | 485.445.622.500 | 104.520.631.300 | 589.966.253.800 |
| Thặng dư vốn | VND | 88.497.165.176 | 52.388.070.589 | 140.885.235.765 |
| Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ | VND | 573.942.787.676 | 156.908.701.889 | 730.851.489.565 |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 11.823,01 | | 12.388,02 |
| Vốn góp mua lại | | | | |
| Số lượng | CCQ | (26.124.796,75) | (8.150.102,30) | (34.274.899,05) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | (261.247.967.500) | (81.501.023.000) | (342.748.990.500) |
| Thặng dư vốn | VND | (43.223.996.388) | (41.203.365.111) | (84.427.361.499) |
| Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ | VND | (304.471.963.888) | (122.704.388.111) | (427.176.351.999) |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 11.654,52 | | 12.463,24 |
| Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành | CCQ | 22.419.765,50 | | 24.721.726,33 |
| Giá trị vốn góp hiện hành | VND | 269.470.823.788 | 34.204.313.778 | 303.675.137.566 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | VND | 56.425.136.519 | 23.676.201.398 | 80.101.337.917 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành | VND | 325.895.960.307 | 57.880.515.176 | 383.776.475.483 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ | VND/CCQ | 14.536,10 | | 15.523,85 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

| | <i>Đơn vị</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Phát sinh trong năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|---------------|--------------------|----------------------------|-------------------|
| Vốn góp phát hành | | | | |
| Số lượng | CCQ | 35.189.524,02 | 13.355.038,23 | 48.544.562,25 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | 351.895.240.200 | 133.550.382.300 | 485.445.622.500 |
| Thặng dư vốn | VND | 35.460.483.830 | 53.036.681.346 | 88.497.165.176 |
| Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ | VND | 387.355.724.030 | 186.587.063.646 | 573.942.787.676 |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 11.007,70 | | 11.823,01 |
| Vốn góp mua lại | | | | |
| Số lượng | CCQ | (21.810.787,78) | (4.314.008,97) | (26.124.796,75) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | (218.107.877.800) | (43.140.089.700) | (261.247.967.500) |
| Thặng dư vốn | VND | (25.229.386.296) | (17.994.610.092) | (43.223.996.388) |
| Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ | VND | (243.337.264.096) | (61.134.699.792) | (304.471.963.888) |
| Giá trị tài sản ròng bình quân | VND | 11.156,74 | | 11.654,52 |
| Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành | | | | |
| | CCQ | 13.378.736,24 | | 22.419.765,50 |
| Giá trị vốn góp hiện hành | VND | 144.018.459.934 | 125.452.363.854 | 269.470.823.788 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | VND | 37.262.849.947 | 19.162.286.572 | 56.425.136.519 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành | VND | 181.281.309.881 | 144.614.650.426 | 325.895.960.307 |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ | VND/CCQ | <u>13.549,95</u> | | <u>14.536,10</u> |

20. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện | 24.157.808.691 | 18.339.278.832 |
| (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện | (481.607.293) | 823.007.740 |
| Tổng cộng | 23.676.201.398 | 19.162.286.572 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | | | | | |
|---|------------|-----------------------------|----------------------------------|---|---|
| STT | Ngày NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND |
| 1 | 01/01/2025 | 325.955.354.151 | 22.419.766 | 14.538,74 | |
| 2 | 02/01/2025 | 324.599.405.826 | 22.324.406 | 14.540,11 | 1,37 |
| 3 | 05/01/2025 | 326.161.709.440 | 22.428.356 | 14.542,38 | 2,27 |
| 4 | 06/01/2025 | 326.456.605.882 | 22.431.602 | 14.553,42 | 11,04 |
| 5 | 07/01/2025 | 326.737.112.109 | 22.450.802 | 14.553,47 | 0,05 |
| 6 | 08/01/2025 | 326.829.611.062 | 22.469.499 | 14.545,47 | (8,00) |
| 7 | 09/01/2025 | 326.315.754.286 | 22.422.752 | 14.552,88 | 7,41 |
| 8 | 12/01/2025 | 326.262.650.218 | 22.412.965 | 14.556,87 | 3,99 |
| 9 | 13/01/2025 | 331.326.081.292 | 22.767.648 | 14.552,49 | (4,38) |
| 10 | 14/01/2025 | 330.981.956.397 | 22.742.906 | 14.553,19 | 0,70 |
| 11 | 15/01/2025 | 330.934.239.700 | 22.730.540 | 14.559,01 | 5,82 |
| 12 | 16/01/2025 | 330.939.299.254 | 22.721.790 | 14.564,84 | 5,83 |
| 13 | 19/01/2025 | 331.208.201.136 | 22.728.216 | 14.572,55 | 7,71 |
| 14 | 20/01/2025 | 331.381.565.814 | 22.723.766 | 14.583,03 | 10,48 |
| 15 | 21/01/2025 | 331.602.439.090 | 22.723.092 | 14.593,19 | 10,16 |
| 16 | 22/01/2025 | 328.238.950.151 | 22.484.773 | 14.598,27 | 5,08 |
| 17 | 23/01/2025 | 328.077.119.054 | 22.474.915 | 14.597,47 | (0,80) |
| 18 | 26/01/2025 | 328.569.421.861 | 22.491.122 | 14.608,84 | 11,37 |
| 19 | 31/01/2025 | 328.871.065.678 | 22.491.122 | 14.622,26 | 13,42 |
| 20 | 02/02/2025 | 328.991.431.810 | 22.491.122 | 14.627,61 | 5,35 |
| 21 | 03/02/2025 | 328.985.107.392 | 22.504.099 | 14.618,89 | (8,72) |
| 22 | 04/02/2025 | 328.901.955.929 | 22.501.297 | 14.617,02 | (1,87) |
| 23 | 05/02/2025 | 328.691.136.263 | 22.477.859 | 14.622,88 | 5,86 |
| 24 | 06/02/2025 | 329.046.323.872 | 22.502.321 | 14.622,77 | (0,11) |
| 25 | 09/02/2025 | 329.981.549.840 | 22.543.974 | 14.637,23 | 14,46 |
| 26 | 10/02/2025 | 329.850.161.005 | 22.550.902 | 14.626,91 | (10,32) |
| 27 | 11/02/2025 | 330.374.370.547 | 22.590.522 | 14.624,46 | (2,45) |
| 28 | 12/02/2025 | 331.139.347.447 | 22.622.766 | 14.637,43 | 12,97 |
| 29 | 13/02/2025 | 331.360.616.449 | 22.640.122 | 14.635,99 | (1,44) |
| 30 | 16/02/2025 | 332.344.072.530 | 22.650.795 | 14.672,51 | 36,52 |
| 31 | 17/02/2025 | 331.552.857.432 | 22.637.417 | 14.646,23 | (26,28) |
| 32 | 18/02/2025 | 334.076.915.761 | 22.821.504 | 14.638,68 | (7,55) |
| 33 | 19/02/2025 | 334.000.014.424 | 22.815.196 | 14.639,36 | 0,68 |
| 34 | 20/02/2025 | 333.923.775.990 | 22.808.551 | 14.640,28 | 0,92 |
| 35 | 23/02/2025 | 334.447.876.416 | 22.830.582 | 14.649,11 | 8,83 |
| 36 | 24/02/2025 | 335.409.347.174 | 22.878.248 | 14.660,62 | 11,51 |
| 37 | 25/02/2025 | 334.687.994.629 | 22.825.205 | 14.663,08 | 2,46 |
| 38 | 26/02/2025 | 334.521.530.865 | 22.807.844 | 14.666,95 | 3,87 |
| 39 | 27/02/2025 | 334.462.299.427 | 22.796.238 | 14.671,82 | 4,87 |
| 40 | 28/02/2025 | 335.101.125.585 | 22.803.227 | 14.695,33 | 23,51 |
| 41 | 02/03/2025 | 335.229.162.609 | 22.803.227 | 14.700,95 | 5,62 |
| 42 | 03/03/2025 | 335.249.810.655 | 22.815.120 | 14.694,19 | (6,76) |
| 43 | 04/03/2025 | 335.339.683.030 | 22.790.744 | 14.713,85 | 19,66 |
| 44 | 05/03/2025 | 335.339.378.755 | 22.796.564 | 14.710,08 | (3,77) |
| 45 | 06/03/2025 | 336.274.802.222 | 22.850.213 | 14.716,48 | 6,40 |
| 46 | 09/03/2025 | 336.799.079.718 | 22.852.625 | 14.737,87 | 21,39 |
| 47 | 10/03/2025 | 337.745.678.012 | 22.902.312 | 14.747,23 | 9,36 |
| 48 | 11/03/2025 | 337.695.955.267 | 22.925.390 | 14.730,21 | (17,02) |
| 49 | 12/03/2025 | 339.149.466.228 | 22.974.293 | 14.762,12 | 31,91 |
| 50 | 13/03/2025 | 339.496.472.098 | 23.026.722 | 14.743,58 | (18,54) |

1180
 JG T
 NHH
 & YC
 T NA
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | | | | | |
|---|-----------------|---|---|---|---|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản rộng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản rộng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản rộng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 51 | 16/03/2025 | 339.732.372.626 | 23.035.591 | 14.748,15 | 4,57 |
| 52 | 17/03/2025 | 339.748.598.952 | 23.039.357 | 14.746,44 | (1,71) |
| 53 | 18/03/2025 | 339.313.813.453 | 23.032.441 | 14.731,99 | (14,45) |
| 54 | 19/03/2025 | 338.974.994.459 | 22.983.125 | 14.748,86 | 16,87 |
| 55 | 20/03/2025 | 339.361.769.563 | 23.004.675 | 14.751,86 | 3,00 |
| 56 | 23/03/2025 | 339.367.816.602 | 22.979.799 | 14.768,09 | 16,23 |
| 57 | 24/03/2025 | 339.770.596.747 | 22.988.805 | 14.779,82 | 11,73 |
| 58 | 25/03/2025 | 339.893.794.520 | 22.989.229 | 14.784,91 | 5,09 |
| 59 | 26/03/2025 | 339.516.838.469 | 23.049.212 | 14.730,08 | (54,83) |
| 60 | 27/03/2025 | 340.481.205.057 | 23.056.984 | 14.766,94 | 36,86 |
| 61 | 30/03/2025 | 340.252.836.137 | 23.051.041 | 14.760,84 | (6,10) |
| 62 | 31/03/2025 | 340.729.112.810 | 23.062.589 | 14.774,10 | 13,26 |
| 63 | 01/04/2025 | 340.357.872.985 | 23.038.760 | 14.773,27 | (0,83) |
| 64 | 02/04/2025 | 341.129.801.811 | 23.072.305 | 14.785,25 | 11,98 |
| 65 | 03/04/2025 | 342.151.762.033 | 23.126.824 | 14.794,58 | 9,33 |
| 66 | 06/04/2025 | 341.328.260.374 | 23.077.658 | 14.790,42 | (4,16) |
| 67 | 07/04/2025 | 341.393.309.473 | 23.077.658 | 14.793,23 | 2,81 |
| 68 | 08/04/2025 | 339.839.511.104 | 22.971.267 | 14.794,11 | 0,88 |
| 69 | 09/04/2025 | 338.744.926.249 | 22.901.139 | 14.791,61 | (2,50) |
| 70 | 10/04/2025 | 337.538.197.956 | 22.790.908 | 14.810,21 | 18,60 |
| 71 | 13/04/2025 | 336.979.044.841 | 22.768.619 | 14.800,15 | (10,06) |
| 72 | 14/04/2025 | 337.500.977.110 | 22.780.320 | 14.815,46 | 15,31 |
| 73 | 15/04/2025 | 337.730.840.438 | 22.812.275 | 14.804,78 | (10,68) |
| 74 | 16/04/2025 | 337.655.690.158 | 22.821.780 | 14.795,32 | (9,46) |
| 75 | 17/04/2025 | 338.332.074.214 | 22.839.116 | 14.813,71 | 18,39 |
| 76 | 20/04/2025 | 338.511.149.262 | 22.844.503 | 14.818,05 | 4,34 |
| 77 | 21/04/2025 | 338.703.400.354 | 22.852.963 | 14.820,98 | 2,93 |
| 78 | 22/04/2025 | 339.226.455.998 | 22.880.708 | 14.825,87 | 4,89 |
| 79 | 23/04/2025 | 339.272.633.220 | 22.890.325 | 14.821,66 | (4,21) |
| 80 | 24/04/2025 | 339.344.431.347 | 22.902.041 | 14.817,21 | (4,45) |
| 81 | 27/04/2025 | 341.477.394.042 | 23.007.603 | 14.841,93 | 24,72 |
| 82 | 28/04/2025 | 341.986.815.222 | 23.008.420 | 14.863,55 | 21,62 |
| 83 | 30/04/2025 | 342.709.589.494 | 23.050.196 | 14.867,96 | 4,41 |
| 84 | 04/05/2025 | 342.969.837.247 | 23.050.196 | 14.879,25 | 11,29 |
| 85 | 05/05/2025 | 342.622.953.364 | 23.038.835 | 14.871,53 | (7,72) |
| 86 | 06/05/2025 | 343.131.554.878 | 23.080.213 | 14.866,91 | (4,62) |
| 87 | 07/05/2025 | 344.171.129.604 | 23.136.995 | 14.875,35 | 8,44 |
| 88 | 08/05/2025 | 345.561.724.664 | 23.215.136 | 14.885,19 | 9,84 |
| 89 | 11/05/2025 | 347.179.568.895 | 23.320.732 | 14.887,16 | 1,97 |
| 90 | 12/05/2025 | 347.453.316.910 | 23.325.733 | 14.895,70 | 8,54 |
| 91 | 13/05/2025 | 349.149.584.310 | 23.455.680 | 14.885,50 | (10,20) |
| 92 | 14/05/2025 | 350.761.818.681 | 23.554.348 | 14.891,59 | 6,09 |
| 93 | 15/05/2025 | 351.286.666.775 | 23.571.433 | 14.903,06 | 11,47 |
| 94 | 18/05/2025 | 351.183.385.674 | 23.563.843 | 14.903,48 | 0,42 |
| 95 | 19/05/2025 | 350.605.713.886 | 23.515.923 | 14.909,29 | 5,81 |
| 96 | 20/05/2025 | 350.361.610.189 | 23.509.971 | 14.902,68 | (6,61) |
| 97 | 21/05/2025 | 350.788.004.846 | 23.522.678 | 14.912,75 | 10,07 |
| 98 | 22/05/2025 | 350.881.943.629 | 23.521.437 | 14.917,53 | 4,78 |
| 99 | 25/05/2025 | 351.110.208.012 | 23.543.402 | 14.913,31 | (4,22) |
| 100 | 26/05/2025 | 351.398.520.903 | 23.541.397 | 14.926,83 | 13,52 |
| 101 | 27/05/2025 | 351.543.356.602 | 23.563.227 | 14.919,15 | (7,68) |
| 102 | 28/05/2025 | 351.293.552.411 | 23.548.658 | 14.917,77 | (1,38) |
| 103 | 29/05/2025 | 351.367.115.172 | 23.550.161 | 14.919,94 | 2,17 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | | | | | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|---|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 104 | 31/05/2025 | 351.780.453.407 | 23.567.789 | 14.926,32 | 6,38 |
| 105 | 01/06/2025 | 351.847.374.144 | 23.567.789 | 14.929,16 | 2,84 |
| 106 | 02/06/2025 | 352.284.508.895 | 23.605.191 | 14.924,02 | (5,14) |
| 107 | 03/06/2025 | 353.268.501.892 | 23.624.281 | 14.953,61 | 29,59 |
| 108 | 04/06/2025 | 355.724.317.407 | 23.767.029 | 14.967,13 | 13,52 |
| 109 | 05/06/2025 | 356.621.651.547 | 23.826.927 | 14.967,16 | 0,03 |
| 110 | 08/06/2025 | 356.029.577.826 | 23.824.424 | 14.943,89 | (23,27) |
| 111 | 09/06/2025 | 356.157.642.744 | 23.839.734 | 14.939,66 | (4,23) |
| 112 | 10/06/2025 | 357.108.164.518 | 23.884.084 | 14.951,72 | 12,06 |
| 113 | 11/06/2025 | 357.584.442.787 | 23.915.008 | 14.952,30 | 0,58 |
| 114 | 12/06/2025 | 359.725.753.679 | 24.043.685 | 14.961,34 | 9,04 |
| 115 | 15/06/2025 | 359.742.689.926 | 24.038.009 | 14.965,57 | 4,23 |
| 116 | 16/06/2025 | 359.961.149.407 | 24.038.375 | 14.974,43 | 8,86 |
| 117 | 17/06/2025 | 359.281.854.064 | 24.029.256 | 14.951,85 | (22,58) |
| 118 | 18/06/2025 | 359.382.502.565 | 24.024.648 | 14.958,90 | 7,05 |
| 119 | 19/06/2025 | 359.524.435.247 | 24.028.908 | 14.962,16 | 3,26 |
| 120 | 22/06/2025 | 360.488.324.301 | 24.085.138 | 14.967,25 | 5,09 |
| 121 | 23/06/2025 | 360.659.560.844 | 24.086.331 | 14.973,61 | 6,36 |
| 122 | 24/06/2025 | 361.199.497.335 | 24.119.415 | 14.975,46 | 1,85 |
| 123 | 25/06/2025 | 361.293.297.350 | 24.142.433 | 14.965,07 | (10,39) |
| 124 | 26/06/2025 | 360.961.436.928 | 24.122.437 | 14.963,72 | (1,35) |
| 125 | 29/06/2025 | 361.558.146.685 | 24.133.684 | 14.981,47 | 17,75 |
| 126 | 30/06/2025 | 362.178.972.347 | 24.147.718 | 14.998,47 | 17,00 |
| 127 | 01/07/2025 | 361.893.844.101 | 24.127.261 | 14.999,37 | 0,90 |
| 128 | 02/07/2025 | 362.827.696.932 | 24.164.669 | 15.014,80 | 15,43 |
| 129 | 03/07/2025 | 363.667.208.782 | 24.236.901 | 15.004,69 | (10,11) |
| 130 | 06/07/2025 | 364.306.673.393 | 24.246.509 | 15.025,11 | 20,42 |
| 131 | 07/07/2025 | 364.726.869.765 | 24.283.946 | 15.019,25 | (5,86) |
| 132 | 08/07/2025 | 365.388.628.658 | 24.320.155 | 15.024,10 | 4,85 |
| 133 | 09/07/2025 | 365.964.658.447 | 24.353.362 | 15.027,27 | 3,17 |
| 134 | 10/07/2025 | 366.271.443.627 | 24.368.187 | 15.030,72 | 3,45 |
| 135 | 13/07/2025 | 367.263.956.472 | 24.392.103 | 15.056,67 | 25,95 |
| 136 | 14/07/2025 | 367.990.693.905 | 24.391.878 | 15.086,60 | 29,93 |
| 137 | 15/07/2025 | 370.432.340.036 | 24.619.186 | 15.046,48 | (40,12) |
| 138 | 16/07/2025 | 370.844.726.247 | 24.643.032 | 15.048,66 | 2,18 |
| 139 | 17/07/2025 | 370.626.973.205 | 24.607.207 | 15.061,72 | 13,06 |
| 140 | 20/07/2025 | 370.994.046.790 | 24.603.991 | 15.078,61 | 16,89 |
| 141 | 21/07/2025 | 371.091.364.829 | 24.625.167 | 15.069,59 | (9,02) |
| 142 | 22/07/2025 | 370.913.104.327 | 24.615.754 | 15.068,11 | (1,48) |
| 143 | 23/07/2025 | 371.167.257.914 | 24.608.886 | 15.082,65 | 14,54 |
| 144 | 24/07/2025 | 371.428.944.513 | 24.611.117 | 15.091,91 | 9,26 |
| 145 | 27/07/2025 | 371.776.801.871 | 24.614.690 | 15.103,85 | 11,94 |
| 146 | 28/07/2025 | 372.098.535.443 | 24.651.228 | 15.094,52 | (9,33) |
| 147 | 29/07/2025 | 372.918.551.223 | 24.673.713 | 15.114,00 | 19,48 |
| 148 | 30/07/2025 | 372.838.594.424 | 24.651.686 | 15.124,26 | 10,26 |
| 149 | 31/07/2025 | 372.954.734.964 | 24.670.158 | 15.117,64 | (6,62) |
| 150 | 03/08/2025 | 373.124.378.349 | 24.645.575 | 15.139,60 | 21,96 |
| 151 | 04/08/2025 | 372.464.998.769 | 24.614.056 | 15.132,20 | (7,40) |
| 152 | 05/08/2025 | 371.051.295.779 | 24.540.193 | 15.120,14 | (12,06) |
| 153 | 06/08/2025 | 370.967.550.795 | 24.531.789 | 15.121,91 | 1,77 |
| 154 | 07/08/2025 | 371.283.813.498 | 24.544.820 | 15.126,76 | 4,85 |
| 155 | 10/08/2025 | 370.355.278.720 | 24.479.077 | 15.129,46 | 2,70 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | | | | | |
|---|------------|-----------------------------|----------------------------------|---|---|
| STT | Ngày NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND |
| 156 | 11/08/2025 | 371.430.168.724 | 24.523.997 | 15.145,58 | 16,12 |
| 157 | 12/08/2025 | 373.359.524.542 | 24.648.420 | 15.147,40 | 1,82 |
| 158 | 13/08/2025 | 373.413.746.819 | 24.654.976 | 15.145,57 | (1,83) |
| 159 | 14/08/2025 | 373.589.881.569 | 24.658.321 | 15.150,66 | 5,09 |
| 160 | 17/08/2025 | 374.282.643.544 | 24.692.884 | 15.157,51 | 6,85 |
| 161 | 18/08/2025 | 374.804.034.466 | 24.729.175 | 15.156,35 | (1,16) |
| 162 | 19/08/2025 | 374.921.588.864 | 24.743.723 | 15.152,18 | (4,17) |
| 163 | 20/08/2025 | 375.249.910.210 | 24.774.406 | 15.146,67 | (5,51) |
| 164 | 21/08/2025 | 375.124.153.693 | 24.781.671 | 15.137,16 | (9,51) |
| 165 | 24/08/2025 | 374.863.648.511 | 24.757.426 | 15.141,46 | 4,30 |
| 166 | 25/08/2025 | 374.726.400.288 | 24.732.865 | 15.150,95 | 9,49 |
| 167 | 26/08/2025 | 374.431.098.217 | 24.684.040 | 15.168,95 | 18,00 |
| 168 | 27/08/2025 | 374.513.967.846 | 24.680.069 | 15.174,75 | 5,80 |
| 169 | 28/08/2025 | 374.538.962.729 | 24.701.964 | 15.162,31 | (12,44) |
| 170 | 31/08/2025 | 374.905.154.079 | 24.699.423 | 15.178,70 | 16,39 |
| 171 | 02/09/2025 | 375.042.734.682 | 24.699.423 | 15.184,27 | 5,57 |
| 172 | 03/09/2025 | 374.926.138.426 | 24.683.371 | 15.189,42 | 5,15 |
| 173 | 04/09/2025 | 376.398.234.570 | 24.738.717 | 15.214,94 | 25,52 |
| 174 | 07/09/2025 | 376.989.047.246 | 24.779.096 | 15.213,99 | (0,95) |
| 175 | 08/09/2025 | 380.404.515.382 | 25.018.716 | 15.204,79 | (9,20) |
| 176 | 09/09/2025 | 381.097.650.769 | 25.051.157 | 15.212,77 | 7,98 |
| 177 | 10/09/2025 | 380.771.228.569 | 25.034.612 | 15.209,79 | (2,98) |
| 178 | 11/09/2025 | 381.883.515.261 | 25.120.380 | 15.202,13 | (7,66) |
| 179 | 14/09/2025 | 382.584.906.720 | 25.144.546 | 15.215,42 | 13,29 |
| 180 | 15/09/2025 | 383.532.972.039 | 25.189.200 | 15.226,08 | 10,66 |
| 181 | 16/09/2025 | 382.755.841.314 | 25.162.072 | 15.211,61 | (14,47) |
| 182 | 17/09/2025 | 383.090.439.033 | 25.183.697 | 15.211,84 | 0,23 |
| 183 | 18/09/2025 | 383.423.936.660 | 25.211.724 | 15.208,16 | (3,68) |
| 184 | 21/09/2025 | 383.996.368.681 | 25.212.254 | 15.230,54 | 22,38 |
| 185 | 22/09/2025 | 384.147.213.076 | 25.223.787 | 15.229,56 | (0,98) |
| 186 | 23/09/2025 | 384.032.938.994 | 25.231.866 | 15.220,15 | (9,41) |
| 187 | 24/09/2025 | 382.174.458.315 | 25.114.847 | 15.217,07 | (3,08) |
| 188 | 25/09/2025 | 382.591.874.306 | 25.120.025 | 15.230,55 | 13,48 |
| 189 | 28/09/2025 | 382.855.963.621 | 25.126.375 | 15.237,21 | 6,66 |
| 190 | 29/09/2025 | 383.262.399.054 | 25.126.285 | 15.253,44 | 16,23 |
| 191 | 30/09/2025 | 383.787.692.578 | 25.156.352 | 15.256,09 | 2,65 |
| 192 | 01/10/2025 | 383.999.040.727 | 25.170.863 | 15.255,69 | (0,40) |
| 193 | 02/10/2025 | 383.782.237.485 | 25.166.957 | 15.249,44 | (6,25) |
| 194 | 05/10/2025 | 383.964.229.349 | 25.145.718 | 15.269,56 | 20,12 |
| 195 | 06/10/2025 | 385.020.081.167 | 25.200.218 | 15.278,44 | 8,88 |
| 196 | 07/10/2025 | 385.164.745.380 | 25.182.807 | 15.294,75 | 16,31 |
| 197 | 08/10/2025 | 384.988.984.058 | 25.181.748 | 15.288,41 | (6,34) |
| 198 | 09/10/2025 | 385.027.801.464 | 25.197.329 | 15.280,50 | (7,91) |
| 199 | 12/10/2025 | 386.299.916.175 | 25.195.940 | 15.331,83 | 51,33 |
| 200 | 13/10/2025 | 386.035.749.940 | 25.162.211 | 15.341,88 | 10,05 |
| 201 | 14/10/2025 | 385.677.087.168 | 25.131.756 | 15.346,20 | 4,32 |
| 202 | 15/10/2025 | 380.349.192.758 | 24.781.704 | 15.347,98 | 1,78 |
| 203 | 16/10/2025 | 380.222.799.020 | 24.780.512 | 15.343,62 | (4,36) |
| 204 | 19/10/2025 | 380.460.304.403 | 24.790.428 | 15.347,06 | 3,44 |
| 205 | 20/10/2025 | 380.238.300.715 | 24.779.114 | 15.345,11 | (1,95) |
| 206 | 21/10/2025 | 380.056.564.748 | 24.786.586 | 15.333,15 | (11,96) |
| 207 | 22/10/2025 | 379.097.083.441 | 24.709.135 | 15.342,38 | 9,23 |
| 208 | 23/10/2025 | 378.965.271.676 | 24.696.499 | 15.344,89 | 2,51 |
| 209 | 26/10/2025 | 379.450.883.824 | 24.711.286 | 15.355,36 | 10,47 |
| 210 | 27/10/2025 | 379.828.667.847 | 24.727.021 | 15.360,87 | 5,51 |
| 211 | 28/10/2025 | 380.110.353.817 | 24.740.736 | 15.363,74 | 2,87 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | | | | | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|---|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 212 | 29/10/2025 | 380.588.214.862 | 24.776.450 | 15.360,88 | (2,86) |
| 213 | 30/10/2025 | 376.774.728.684 | 24.504.880 | 15.375,49 | 14,61 |
| 214 | 31/10/2025 | 377.251.811.169 | 24.526.157 | 15.381,61 | 6,12 |
| 215 | 02/11/2025 | 377.392.474.494 | 24.526.157 | 15.387,34 | 5,73 |
| 216 | 03/11/2025 | 377.402.329.734 | 24.527.063 | 15.387,17 | (0,17) |
| 217 | 04/11/2025 | 378.468.890.619 | 24.610.135 | 15.378,57 | (8,60) |
| 218 | 05/11/2025 | 378.678.914.788 | 24.618.554 | 15.381,85 | 3,28 |
| 219 | 06/11/2025 | 379.030.671.703 | 24.630.321 | 15.388,78 | 6,93 |
| 220 | 09/11/2025 | 379.822.216.523 | 24.668.022 | 15.397,35 | 8,57 |
| 221 | 10/11/2025 | 381.132.327.160 | 24.722.286 | 15.416,54 | 19,19 |
| 222 | 11/11/2025 | 381.913.212.061 | 24.773.987 | 15.415,89 | (0,65) |
| 223 | 12/11/2025 | 382.328.262.356 | 24.799.357 | 15.416,86 | 0,97 |
| 224 | 13/11/2025 | 382.888.026.156 | 24.822.430 | 15.425,08 | 8,22 |
| 225 | 16/11/2025 | 383.505.243.481 | 24.848.156 | 15.433,95 | 8,87 |
| 226 | 17/11/2025 | 383.622.038.501 | 24.876.443 | 15.421,09 | (12,86) |
| 227 | 18/11/2025 | 384.362.603.945 | 24.890.700 | 15.442,01 | 20,92 |
| 228 | 19/11/2025 | 384.741.424.684 | 24.909.819 | 15.445,37 | 3,36 |
| 229 | 20/11/2025 | 384.452.598.003 | 24.908.816 | 15.434,39 | (10,98) |
| 230 | 23/11/2025 | 384.912.337.227 | 24.919.021 | 15.446,52 | 12,13 |
| 231 | 24/11/2025 | 385.540.271.045 | 24.934.645 | 15.462,03 | 15,51 |
| 232 | 25/11/2025 | 385.467.744.151 | 24.943.171 | 15.453,83 | (8,20) |
| 233 | 26/11/2025 | 385.772.128.885 | 24.932.370 | 15.472,74 | 18,91 |
| 234 | 27/11/2025 | 385.817.591.134 | 24.950.434 | 15.463,36 | (9,38) |
| 235 | 30/11/2025 | 386.278.545.025 | 24.956.917 | 15.477,81 | 14,45 |
| 236 | 01/12/2025 | 386.871.005.539 | 24.974.409 | 15.490,69 | 12,88 |
| 237 | 02/12/2025 | 387.607.155.856 | 25.033.547 | 15.483,50 | (7,19) |
| 238 | 03/12/2025 | 388.568.652.529 | 25.099.105 | 15.481,37 | (2,13) |
| 239 | 04/12/2025 | 389.158.051.053 | 25.122.090 | 15.490,67 | 9,30 |
| 240 | 07/12/2025 | 389.406.052.592 | 25.117.572 | 15.503,33 | 12,66 |
| 241 | 08/12/2025 | 389.606.113.763 | 25.131.170 | 15.502,90 | (0,43) |
| 242 | 09/12/2025 | 383.533.177.468 | 24.727.964 | 15.510,09 | 7,19 |
| 243 | 10/12/2025 | 383.749.359.384 | 24.755.471 | 15.501,59 | (8,50) |
| 244 | 11/12/2025 | 384.015.359.970 | 24.766.025 | 15.505,73 | 4,14 |
| 245 | 14/12/2025 | 384.723.774.835 | 24.777.943 | 15.526,86 | 21,13 |
| 246 | 15/12/2025 | 384.861.025.294 | 24.799.391 | 15.518,97 | (7,89) |
| 247 | 16/12/2025 | 387.584.679.993 | 24.972.861 | 15.520,23 | 1,26 |
| 248 | 17/12/2025 | 387.053.948.588 | 24.939.966 | 15.519,42 | (0,81) |
| 249 | 18/12/2025 | 387.176.151.582 | 24.946.315 | 15.520,37 | 0,95 |
| 250 | 21/12/2025 | 387.212.353.433 | 24.946.083 | 15.521,97 | 1,60 |
| 251 | 22/12/2025 | 386.974.319.388 | 24.944.563 | 15.513,37 | (8,60) |
| 252 | 23/12/2025 | 386.804.716.390 | 24.946.696 | 15.505,24 | (8,13) |
| 253 | 24/12/2025 | 386.843.118.866 | 24.941.434 | 15.510,05 | 4,81 |
| 254 | 25/12/2025 | 387.131.704.284 | 24.949.287 | 15.516,74 | 6,69 |
| 255 | 28/12/2025 | 387.638.617.099 | 24.969.049 | 15.524,76 | 8,02 |
| 256 | 29/12/2025 | 388.040.156.843 | 24.983.631 | 15.531,77 | 7,01 |
| 257 | 30/12/2025 | 386.945.118.547 | 24.931.737 | 15.520,18 | (11,59) |
| 258 | 31/12/2025 | 383.776.475.483 | 24.721.726 | 15.523,85 | 3,67 |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 360.236.940.927

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:

- ▶ Mức tăng cao nhất trong năm (VND): 54,83
- ▶ Mức giảm thấp nhất trong năm (VND): 0,03



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> | | | | | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|---|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 1 | 01/01/2024 | 181.320.509.392 | 13.378.736,24 | 13.552,88 | |
| 2 | 02/01/2024 | 181.660.776.692 | 13.395.719,82 | 13.561,10 | 8,22 |
| 3 | 03/01/2024 | 182.325.144.098 | 13.441.388,61 | 13.564,45 | 3,35 |
| 4 | 04/01/2024 | 183.680.538.103 | 13.539.384,86 | 13.566,38 | 1,93 |
| 5 | 05/01/2024 | 184.924.508.467 | 13.621.851,78 | 13.575,57 | 9,19 |
| 6 | 08/01/2024 | 185.068.979.401 | 13.631.187,83 | 13.576,87 | 1,30 |
| 7 | 09/01/2024 | 186.481.146.135 | 13.735.086,91 | 13.576,99 | 0,12 |
| 8 | 10/01/2024 | 187.019.937.126 | 13.770.411,74 | 13.581,28 | 4,29 |
| 9 | 11/01/2024 | 187.271.320.884 | 13.784.064,97 | 13.586,07 | 4,79 |
| 10 | 12/01/2024 | 187.893.075.442 | 13.825.241,01 | 13.590,58 | 4,51 |
| 11 | 15/01/2024 | 188.009.106.622 | 13.833.752,26 | 13.590,60 | 0,02 |
| 12 | 16/01/2024 | 195.436.001.136 | 14.371.219,88 | 13.599,12 | 8,52 |
| 13 | 17/01/2024 | 195.865.120.245 | 14.399.824,23 | 13.601,91 | 2,79 |
| 14 | 18/01/2024 | 196.062.895.389 | 14.411.235,02 | 13.604,86 | 2,95 |
| 15 | 22/01/2024 | 198.824.332.607 | 14.609.116,37 | 13.609,60 | 4,74 |
| 16 | 26/01/2024 | 199.486.725.048 | 14.656.585,44 | 13.610,72 | 1,12 |
| 17 | 29/01/2024 | 200.925.742.859 | 14.760.391,49 | 13.612,49 | 1,77 |
| 18 | 30/01/2024 | 201.266.686.261 | 14.780.805,24 | 13.616,76 | 4,27 |
| 19 | 31/01/2024 | 202.173.356.012 | 14.845.225,17 | 13.618,74 | 1,98 |
| 20 | 01/02/2024 | 202.624.725.913 | 14.869.032,05 | 13.627,29 | 8,55 |
| 21 | 02/02/2024 | 203.984.681.328 | 14.970.130,67 | 13.626,11 | (1,18) |
| 22 | 05/02/2024 | 205.400.169.134 | 15.071.039,05 | 13.628,79 | 2,68 |
| 23 | 06/02/2024 | 205.827.271.505 | 15.099.397,69 | 13.631,48 | 2,69 |
| 24 | 07/02/2024 | 207.735.802.546 | 15.237.355,82 | 13.633,32 | 1,84 |
| 25 | 08/02/2024 | 208.076.100.087 | 15.253.456,35 | 13.641,24 | 7,92 |
| 26 | 09/02/2024 | 208.506.670.963 | 15.281.961,85 | 13.643,97 | 2,73 |
| 27 | 12/02/2024 | 211.386.703.862 | 15.489.979,54 | 13.646,67 | 2,70 |
| 28 | 13/02/2024 | 212.338.048.875 | 15.544.380,40 | 13.660,11 | 13,44 |
| 29 | 14/02/2024 | 212.463.438.053 | 15.544.380,40 | 13.668,18 | 8,07 |
| 30 | 15/02/2024 | 213.870.887.074 | 15.643.174,36 | 13.671,83 | 3,65 |
| 31 | 16/02/2024 | 215.411.115.454 | 15.746.678,70 | 13.679,78 | 7,95 |
| 32 | 19/02/2024 | 216.522.051.089 | 15.826.429,92 | 13.681,04 | 1,26 |
| 33 | 20/02/2024 | 217.677.341.310 | 15.908.001,49 | 13.683,51 | 2,47 |
| 34 | 21/02/2024 | 219.727.032.681 | 16.054.589,24 | 13.686,24 | 2,73 |
| 35 | 22/02/2024 | 220.614.633.286 | 16.110.107,68 | 13.694,17 | 7,93 |
| 36 | 23/02/2024 | 223.619.688.015 | 16.320.157,97 | 13.702,05 | 7,88 |
| 37 | 26/02/2024 | 224.058.406.177 | 16.342.825,70 | 13.709,89 | 7,84 |
| 38 | 27/02/2024 | 224.408.148.588 | 16.364.590,99 | 13.713,03 | 3,14 |
| 39 | 28/02/2024 | 225.215.079.145 | 16.421.101,47 | 13.714,98 | 1,95 |
| 40 | 01/03/2024 | 226.061.468.532 | 16.479.003,62 | 13.718,15 | 3,17 |
| 41 | 02/03/2024 | 228.296.528.397 | 16.633.087,10 | 13.725,44 | 7,29 |
| 42 | 05/03/2024 | 229.583.424.299 | 16.724.715,54 | 13.727,19 | 1,75 |
| 43 | 06/03/2024 | 231.227.597.842 | 16.840.856,73 | 13.730,15 | 2,96 |
| 44 | 07/03/2024 | 231.683.508.416 | 16.871.044,98 | 13.732,61 | 2,46 |
| 45 | 08/03/2024 | 233.081.622.771 | 16.978.408,51 | 13.728,11 | (4,50) |
| 46 | 09/03/2024 | 234.410.707.912 | 17.066.459,57 | 13.735,16 | 7,05 |
| 47 | 12/03/2024 | 235.200.273.926 | 17.121.274,37 | 13.737,31 | 2,15 |
| 48 | 13/03/2024 | 236.061.716.914 | 17.179.780,53 | 13.740,67 | 3,36 |
| 49 | 14/03/2024 | 237.678.787.088 | 17.282.851,69 | 13.752,28 | 11,61 |
| 50 | 15/03/2024 | 238.146.559.791 | 17.316.374,55 | 13.752,68 | 0,40 |
| 51 | 16/03/2024 | 238.865.468.748 | 17.359.497,84 | 13.759,92 | 7,24 |
| 52 | 19/03/2024 | 239.133.749.235 | 17.375.908,68 | 13.762,37 | 2,45 |
| 53 | 20/03/2024 | 240.139.230.100 | 17.446.493,50 | 13.764,32 | 1,95 |
| 54 | 21/03/2024 | 240.912.688.593 | 17.498.109,45 | 13.767,92 | 3,60 |
| 55 | 22/03/2024 | 241.341.082.854 | 17.521.604,45 | 13.773,91 | 5,99 |

NG
 NH
 &
 TH
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

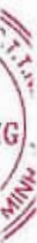
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> | | | | | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|---|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 56 | 23/03/2024 | 242.170.125.911 | 17.571.526,30 | 13.781,96 | 8,05 |
| 57 | 26/03/2024 | 242.447.989.666 | 17.588.869,01 | 13.784,17 | 2,21 |
| 58 | 27/03/2024 | 242.594.229.726 | 17.596.301,51 | 13.786,66 | 2,49 |
| 59 | 28/03/2024 | 242.575.138.653 | 17.598.340,97 | 13.783,97 | (2,69) |
| 60 | 29/03/2024 | 242.799.080.379 | 17.610.733,75 | 13.786,99 | 3,02 |
| 61 | 30/03/2024 | 242.795.527.029 | 17.600.987,46 | 13.794,42 | 7,43 |
| 62 | 31/03/2024 | 242.913.646.212 | 17.606.389,79 | 13.796,90 | 2,48 |
| 63 | 02/04/2024 | 243.174.813.433 | 17.623.370,01 | 13.798,42 | 1,52 |
| 64 | 03/04/2024 | 244.432.391.564 | 17.718.678,37 | 13.795,18 | (3,24) |
| 65 | 04/04/2024 | 245.191.443.907 | 17.752.961,32 | 13.811,29 | 16,11 |
| 66 | 05/04/2024 | 245.861.021.286 | 17.792.004,86 | 13.818,62 | 7,33 |
| 67 | 06/04/2024 | 245.729.412.300 | 17.779.337,14 | 13.821,06 | 2,44 |
| 68 | 09/04/2024 | 246.242.739.948 | 17.816.362,48 | 13.821,15 | 0,09 |
| 69 | 10/04/2024 | 246.390.008.574 | 17.824.109,63 | 13.823,41 | 2,26 |
| 70 | 11/04/2024 | 246.829.554.238 | 17.850.821,66 | 13.827,34 | 3,93 |
| 71 | 12/04/2024 | 247.867.562.745 | 17.916.207,94 | 13.834,82 | 7,48 |
| 72 | 13/04/2024 | 248.448.110.381 | 17.955.017,99 | 13.837,25 | 2,43 |
| 73 | 16/04/2024 | 250.176.273.833 | 18.076.637,38 | 13.839,75 | 2,50 |
| 74 | 17/04/2024 | 249.981.388.723 | 18.056.048,12 | 13.844,74 | 4,99 |
| 75 | 18/04/2024 | 250.031.407.827 | 18.059.858,64 | 13.844,59 | (0,15) |
| 76 | 19/04/2024 | 250.022.815.323 | 18.056.020,23 | 13.847,06 | 2,47 |
| 77 | 20/04/2024 | 250.358.895.324 | 18.077.251,72 | 13.849,38 | 2,32 |
| 78 | 23/04/2024 | 250.463.440.483 | 18.071.730,36 | 13.859,40 | 10,02 |
| 79 | 24/04/2024 | 250.767.277.345 | 18.082.024,67 | 13.868,31 | 8,91 |
| 80 | 25/04/2024 | 250.839.453.152 | 18.077.407,36 | 13.875,85 | 7,54 |
| 81 | 26/04/2024 | 250.930.009.076 | 18.077.407,36 | 13.880,86 | 5,01 |
| 82 | 27/04/2024 | 250.975.463.798 | 18.077.407,36 | 13.883,37 | 2,51 |
| 83 | 30/04/2024 | 250.241.434.408 | 18.034.850,37 | 13.875,43 | (7,94) |
| 84 | 03/05/2024 | 251.653.821.108 | 18.120.955,51 | 13.887,44 | 12,01 |
| 85 | 04/05/2024 | 252.081.765.000 | 18.150.503,79 | 13.888,41 | 0,97 |
| 86 | 07/05/2024 | 253.287.291.788 | 18.245.463,93 | 13.882,20 | (6,21) |
| 87 | 08/05/2024 | 254.369.828.934 | 18.317.845,50 | 13.886,44 | 4,24 |
| 88 | 09/05/2024 | 254.926.810.301 | 18.353.202,12 | 13.890,04 | 3,60 |
| 89 | 10/05/2024 | 255.451.795.417 | 18.381.382,36 | 13.897,31 | 7,27 |
| 90 | 11/05/2024 | 255.370.443.909 | 18.372.300,68 | 13.899,75 | 2,44 |
| 91 | 14/05/2024 | 255.934.032.700 | 18.396.836,71 | 13.911,84 | 12,09 |
| 92 | 15/05/2024 | 256.021.195.356 | 18.399.776,21 | 13.914,36 | 2,52 |
| 93 | 16/05/2024 | 256.819.616.885 | 18.453.628,80 | 13.917,02 | 2,66 |
| 94 | 17/05/2024 | 259.330.681.764 | 18.621.799,84 | 13.926,18 | 9,16 |
| 95 | 18/05/2024 | 259.508.466.168 | 18.631.347,68 | 13.928,59 | 2,41 |
| 96 | 21/05/2024 | 259.959.958.958 | 18.660.435,30 | 13.931,07 | 2,48 |
| 97 | 22/05/2024 | 264.477.450.918 | 18.981.265,97 | 13.933,60 | 2,53 |
| 98 | 23/05/2024 | 264.565.296.754 | 18.983.941,80 | 13.936,26 | 2,66 |
| 99 | 24/05/2024 | 264.611.500.479 | 18.977.498,10 | 13.943,43 | 7,17 |
| 100 | 25/05/2024 | 264.808.006.010 | 18.986.099,65 | 13.947,46 | 4,03 |
| 101 | 28/05/2024 | 265.232.111.646 | 19.008.349,35 | 13.953,45 | 5,99 |
| 102 | 29/05/2024 | 265.810.946.358 | 19.046.526,01 | 13.955,87 | 2,42 |
| 103 | 30/05/2024 | 265.897.508.439 | 19.060.639,02 | 13.950,08 | (5,79) |
| 104 | 31/05/2024 | 266.089.533.440 | 19.071.003,67 | 13.952,57 | 2,49 |
| 105 | 01/06/2024 | 266.184.736.793 | 19.071.003,67 | 13.957,56 | 4,99 |
| 106 | 04/06/2024 | 266.631.815.435 | 19.105.970,22 | 13.955,41 | (2,15) |
| 107 | 05/06/2024 | 267.930.809.885 | 19.193.934,58 | 13.959,13 | 3,72 |
| 108 | 06/06/2024 | 268.370.941.929 | 19.222.108,60 | 13.961,57 | 2,44 |
| 109 | 07/06/2024 | 269.254.374.626 | 19.286.477,78 | 13.960,78 | (0,79) |
| 110 | 08/06/2024 | 269.342.339.004 | 19.291.007,35 | 13.962,06 | 1,28 |
| 111 | 11/06/2024 | 269.920.891.674 | 19.328.194,65 | 13.965,13 | 3,07 |
| 112 | 12/06/2024 | 270.334.871.916 | 19.354.460,02 | 13.967,57 | 2,44 |
| 113 | 13/06/2024 | 270.888.123.747 | 19.390.665,39 | 13.970,02 | 2,45 |

02/17
 I
 OUI
 AM
 ICH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | | |
|--|------------|--------------------------|----------------------------|--|--|--|
| STT | Ngày NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND | |
| 114 | 14/06/2024 | 271.190.722.894 | 19.408.849,28 | 13.972,52 | 2,50 | |
| 115 | 15/06/2024 | 271.848.963.458 | 19.445.320,40 | 13.980,17 | 7,65 | |
| 116 | 18/06/2024 | 271.528.337.989 | 19.420.297,74 | 13.981,67 | 1,50 | |
| 117 | 19/06/2024 | 271.973.442.481 | 19.443.741,66 | 13.987,71 | 6,04 | |
| 118 | 20/06/2024 | 273.348.143.213 | 19.540.854,95 | 13.988,54 | 0,83 | |
| 119 | 21/06/2024 | 273.371.213.795 | 19.538.955,63 | 13.991,08 | 2,54 | |
| 120 | 22/06/2024 | 272.935.520.549 | 19.497.217,54 | 13.998,69 | 7,61 | |
| 121 | 25/06/2024 | 273.311.392.889 | 19.518.179,44 | 14.002,91 | 4,22 | |
| 122 | 26/06/2024 | 272.941.243.154 | 19.487.962,99 | 14.005,63 | 2,72 | |
| 123 | 27/06/2024 | 273.413.030.555 | 19.516.100,01 | 14.009,61 | 3,98 | |
| 124 | 28/06/2024 | 273.387.662.411 | 19.512.124,12 | 14.011,16 | 1,55 | |
| 125 | 29/06/2024 | 273.398.661.058 | 19.515.220,15 | 14.009,50 | (1,66) | |
| 126 | 30/06/2024 | 274.650.489.463 | 19.588.808,50 | 14.020,78 | 11,28 | |
| 127 | 02/07/2024 | 275.572.956.373 | 19.647.620,96 | 14.025,76 | 4,98 | |
| 128 | 03/07/2024 | 276.164.969.640 | 19.686.418,78 | 14.028,19 | 2,43 | |
| 129 | 04/07/2024 | 278.300.793.809 | 19.830.801,13 | 14.033,76 | 5,57 | |
| 130 | 05/07/2024 | 278.656.272.672 | 19.847.751,69 | 14.039,68 | 5,92 | |
| 131 | 06/07/2024 | 282.433.958.898 | 20.098.797,41 | 14.052,28 | 12,60 | |
| 132 | 09/07/2024 | 282.778.585.056 | 20.121.349,01 | 14.053,65 | 1,37 | |
| 133 | 10/07/2024 | 282.791.340.696 | 20.118.656,28 | 14.056,17 | 2,52 | |
| 134 | 11/07/2024 | 283.440.975.925 | 20.161.228,31 | 14.058,71 | 2,54 | |
| 135 | 12/07/2024 | 283.871.854.676 | 20.192.559,05 | 14.058,24 | (0,47) | |
| 136 | 13/07/2024 | 283.938.483.912 | 20.193.190,15 | 14.061,10 | 2,86 | |
| 137 | 16/07/2024 | 284.554.105.000 | 20.237.493,67 | 14.060,73 | (0,37) | |
| 138 | 17/07/2024 | 284.666.066.860 | 20.239.447,64 | 14.064,91 | 4,18 | |
| 139 | 18/07/2024 | 284.902.217.762 | 20.233.889,22 | 14.080,44 | 15,53 | |
| 140 | 19/07/2024 | 285.068.870.292 | 20.231.735,83 | 14.090,18 | 9,74 | |
| 141 | 20/07/2024 | 285.130.679.895 | 20.232.509,61 | 14.092,69 | 2,51 | |
| 142 | 23/07/2024 | 285.009.209.236 | 20.224.796,99 | 14.092,06 | (0,63) | |
| 143 | 24/07/2024 | 285.148.874.892 | 20.234.848,53 | 14.091,96 | (0,10) | |
| 144 | 25/07/2024 | 284.635.107.027 | 20.194.754,49 | 14.094,50 | 2,54 | |
| 145 | 26/07/2024 | 285.050.065.728 | 20.208.610,41 | 14.105,37 | 10,87 | |
| 146 | 27/07/2024 | 284.975.656.603 | 20.208.324,07 | 14.101,89 | (3,48) | |
| 147 | 30/07/2024 | 285.808.787.074 | 20.268.330,81 | 14.101,24 | (0,65) | |
| 148 | 31/07/2024 | 286.202.278.307 | 20.262.693,12 | 14.124,59 | 23,35 | |
| 149 | 01/08/2024 | 287.012.667.645 | 20.317.588,45 | 14.126,31 | 1,72 | |
| 150 | 02/08/2024 | 287.017.326.321 | 20.309.679,56 | 14.132,04 | 5,73 | |
| 151 | 03/08/2024 | 287.742.347.964 | 20.358.567,00 | 14.133,72 | 1,68 | |
| 152 | 06/08/2024 | 288.391.576.167 | 20.416.755,21 | 14.125,24 | (8,48) | |
| 153 | 07/08/2024 | 289.092.955.305 | 20.462.929,51 | 14.127,64 | 2,40 | |
| 154 | 08/08/2024 | 289.838.430.397 | 20.502.110,59 | 14.137,00 | 9,36 | |
| 155 | 09/08/2024 | 290.017.734.360 | 20.504.159,01 | 14.144,33 | 7,33 | |
| 156 | 10/08/2024 | 290.302.942.001 | 20.521.393,04 | 14.146,35 | 2,02 | |
| 157 | 13/08/2024 | 290.977.911.595 | 20.561.908,71 | 14.151,30 | 4,95 | |
| 158 | 14/08/2024 | 290.357.787.616 | 20.527.593,98 | 14.144,75 | (6,55) | |
| 159 | 15/08/2024 | 290.646.575.704 | 20.546.919,65 | 14.145,50 | 0,75 | |
| 160 | 16/08/2024 | 291.123.550.302 | 20.563.973,13 | 14.156,96 | 11,46 | |
| 161 | 17/08/2024 | 291.003.029.297 | 20.553.834,77 | 14.158,08 | 1,12 | |
| 162 | 20/08/2024 | 291.699.564.398 | 20.599.729,65 | 14.160,35 | 2,27 | |
| 163 | 21/08/2024 | 294.764.794.485 | 20.816.530,53 | 14.160,13 | (0,22) | |
| 164 | 22/08/2024 | 294.859.153.598 | 20.819.263,79 | 14.162,80 | 2,67 | |
| 165 | 23/08/2024 | 295.172.697.966 | 20.833.249,94 | 14.168,34 | 5,54 | |
| 166 | 24/08/2024 | 295.201.897.881 | 20.841.018,54 | 14.164,46 | (3,88) | |
| 167 | 27/08/2024 | 296.567.897.217 | 20.930.823,60 | 14.168,95 | 4,49 | |
| 168 | 28/08/2024 | 296.476.766.324 | 20.920.379,50 | 14.171,67 | 2,72 | |
| 169 | 29/08/2024 | 298.004.465.306 | 21.019.604,00 | 14.177,45 | 5,78 | |
| 170 | 30/08/2024 | 298.151.023.787 | 21.025.441,37 | 14.180,48 | 3,03 | |
| 171 | 31/08/2024 | 298.207.694.442 | 21.025.441,37 | 14.183,18 | 2,70 | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> | | | | | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|---|
| <i>STT</i> | <i>Ngày NAV</i> | <i>Giá trị tài sản ròng VND</i> | <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i> | <i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> | <i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i> |
| 172 | 03/09/2024 | 298.321.028.328 | 21.025.441,37 | 14.188,57 | 5,39 |
| 173 | 04/09/2024 | 298.461.795.604 | 21.031.497,11 | 14.191,18 | 2,61 |
| 174 | 05/09/2024 | 300.074.796.545 | 21.139.712,41 | 14.194,83 | 3,65 |
| 175 | 06/09/2024 | 301.121.948.503 | 21.216.454,09 | 14.192,84 | (1,99) |
| 176 | 07/09/2024 | 303.875.902.062 | 21.395.172,36 | 14.203,01 | 10,17 |
| 177 | 10/09/2024 | 303.903.371.868 | 21.393.285,40 | 14.205,54 | 2,53 |
| 178 | 11/09/2024 | 304.323.980.450 | 21.418.074,97 | 14.208,74 | 3,20 |
| 179 | 12/09/2024 | 304.299.950.991 | 21.412.326,81 | 14.211,43 | 2,69 |
| 180 | 13/09/2024 | 305.425.449.630 | 21.479.556,29 | 14.219,35 | 7,92 |
| 181 | 14/09/2024 | 306.086.575.652 | 21.518.882,41 | 14.224,09 | 4,74 |
| 182 | 17/09/2024 | 308.980.718.080 | 21.691.934,78 | 14.244,03 | 19,94 |
| 183 | 18/09/2024 | 312.070.658.093 | 21.901.251,54 | 14.248,98 | 4,95 |
| 184 | 19/09/2024 | 312.191.027.070 | 21.908.459,12 | 14.249,79 | 0,81 |
| 185 | 20/09/2024 | 312.584.404.223 | 21.921.506,40 | 14.259,25 | 9,46 |
| 186 | 21/09/2024 | 312.743.361.213 | 21.927.937,73 | 14.262,32 | 3,07 |
| 187 | 24/09/2024 | 313.980.741.816 | 21.997.546,72 | 14.273,44 | 11,12 |
| 188 | 25/09/2024 | 314.017.949.691 | 21.994.849,89 | 14.276,88 | 3,44 |
| 189 | 26/09/2024 | 314.140.783.527 | 21.999.321,42 | 14.279,56 | 2,68 |
| 190 | 27/09/2024 | 314.507.776.790 | 22.015.214,13 | 14.285,92 | 6,36 |
| 191 | 28/09/2024 | 315.075.138.444 | 22.040.625,21 | 14.295,19 | 9,27 |
| 192 | 30/09/2024 | 316.481.389.246 | 22.128.691,12 | 14.301,85 | 6,66 |
| 193 | 01/10/2024 | 315.640.782.977 | 22.063.518,77 | 14.306,00 | 4,15 |
| 194 | 02/10/2024 | 314.304.333.503 | 21.977.727,62 | 14.301,03 | (4,97) |
| 195 | 03/10/2024 | 315.639.292.975 | 22.059.443,05 | 14.308,57 | 7,54 |
| 196 | 04/10/2024 | 316.480.085.458 | 22.124.055,87 | 14.304,79 | (3,78) |
| 197 | 05/10/2024 | 317.679.317.434 | 22.194.461,60 | 14.313,45 | 8,66 |
| 198 | 08/10/2024 | 318.448.101.090 | 22.240.363,16 | 14.318,47 | 5,02 |
| 199 | 09/10/2024 | 319.076.973.545 | 22.279.272,94 | 14.321,69 | 3,22 |
| 200 | 10/10/2024 | 319.319.565.632 | 22.288.561,47 | 14.326,61 | 4,92 |
| 201 | 11/10/2024 | 319.455.067.696 | 22.284.377,48 | 14.335,38 | 8,77 |
| 202 | 12/10/2024 | 319.640.737.209 | 22.314.246,78 | 14.324,51 | (10,87) |
| 203 | 15/10/2024 | 320.256.611.646 | 22.357.685,76 | 14.324,22 | (0,29) |
| 204 | 16/10/2024 | 320.328.985.485 | 22.360.344,62 | 14.325,76 | 1,54 |
| 205 | 17/10/2024 | 320.337.579.256 | 22.362.317,64 | 14.324,88 | (0,88) |
| 206 | 18/10/2024 | 320.480.724.216 | 22.368.596,87 | 14.327,26 | 2,38 |
| 207 | 19/10/2024 | 319.984.749.935 | 22.332.802,37 | 14.328,01 | 0,75 |
| 208 | 22/10/2024 | 320.123.283.688 | 22.355.481,79 | 14.319,67 | (8,34) |
| 209 | 23/10/2024 | 316.875.939.577 | 22.118.784,79 | 14.326,10 | 6,43 |
| 210 | 24/10/2024 | 317.714.149.194 | 22.164.513,27 | 14.334,36 | 8,26 |
| 211 | 25/10/2024 | 317.998.218.348 | 22.176.002,14 | 14.339,74 | 5,38 |
| 212 | 26/10/2024 | 318.851.822.111 | 22.222.733,03 | 14.348,00 | 8,26 |
| 213 | 29/10/2024 | 319.399.482.589 | 22.263.523,96 | 14.346,31 | (1,69) |
| 214 | 30/10/2024 | 319.431.628.991 | 22.257.428,70 | 14.351,68 | 5,37 |
| 215 | 31/10/2024 | 318.752.082.007 | 22.196.111,16 | 14.360,71 | 9,03 |
| 216 | 01/11/2024 | 318.772.516.586 | 22.197.040,90 | 14.361,03 | 0,32 |
| 217 | 02/11/2024 | 319.037.993.731 | 22.206.751,96 | 14.366,71 | 5,68 |
| 218 | 05/11/2024 | 319.291.124.880 | 22.231.164,78 | 14.362,32 | (4,39) |
| 219 | 06/11/2024 | 320.216.092.949 | 22.283.182,57 | 14.370,30 | 7,98 |
| 220 | 07/11/2024 | 320.642.131.600 | 22.301.136,32 | 14.377,83 | 7,53 |
| 221 | 08/11/2024 | 321.382.199.762 | 22.358.794,95 | 14.373,86 | (3,97) |
| 222 | 09/11/2024 | 323.936.252.364 | 22.523.768,52 | 14.381,97 | 8,11 |
| 223 | 12/11/2024 | 323.938.658.648 | 22.515.497,04 | 14.387,36 | 5,39 |
| 224 | 13/11/2024 | 324.257.276.732 | 22.527.608,57 | 14.393,77 | 6,41 |
| 225 | 14/11/2024 | 324.364.313.634 | 22.527.968,76 | 14.398,29 | 4,52 |
| 226 | 15/11/2024 | 324.562.655.669 | 22.534.921,62 | 14.402,65 | 4,36 |
| 227 | 16/11/2024 | 324.187.498.670 | 22.504.020,21 | 14.405,75 | 3,10 |
| 228 | 19/11/2024 | 323.158.937.206 | 22.439.106,76 | 14.401,59 | (4,16) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| STT | Ngày NAV | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ | Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND | Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND |
|-----|------------|--------------------------|----------------------------|--|--|
| 229 | 20/11/2024 | 322.996.749.181 | 22.416.547,16 | 14.408,85 | 7,26 |
| 230 | 21/11/2024 | 323.060.007.537 | 22.419.551,94 | 14.409,74 | 0,89 |
| 231 | 22/11/2024 | 323.315.383.512 | 22.408.509,40 | 14.428,24 | 18,50 |
| 232 | 23/11/2024 | 323.320.598.862 | 22.418.090,08 | 14.422,30 | (5,94) |
| 233 | 26/11/2024 | 322.545.001.923 | 22.356.689,48 | 14.427,22 | 4,92 |
| 234 | 27/11/2024 | 322.624.234.880 | 22.372.263,37 | 14.420,72 | (6,50) |
| 235 | 28/11/2024 | 322.940.220.110 | 22.386.248,16 | 14.425,83 | 5,11 |
| 236 | 29/11/2024 | 323.000.530.580 | 22.386.248,16 | 14.428,52 | 2,69 |
| 237 | 30/11/2024 | 323.567.891.934 | 22.410.311,66 | 14.438,34 | 9,82 |
| 238 | 03/12/2024 | 321.364.811.893 | 22.249.994,21 | 14.443,36 | 5,02 |
| 239 | 04/12/2024 | 321.517.975.382 | 22.245.144,20 | 14.453,40 | 10,04 |
| 240 | 05/12/2024 | 322.006.567.216 | 22.281.665,76 | 14.451,63 | (1,77) |
| 241 | 06/12/2024 | 322.168.862.320 | 22.275.298,12 | 14.463,05 | 11,42 |
| 242 | 07/12/2024 | 322.342.663.409 | 22.291.445,19 | 14.460,37 | (2,68) |
| 243 | 10/12/2024 | 322.933.105.568 | 22.328.609,87 | 14.462,75 | 2,38 |
| 244 | 11/12/2024 | 323.091.513.124 | 22.332.608,65 | 14.467,25 | 4,50 |
| 245 | 12/12/2024 | 323.659.964.968 | 22.370.088,42 | 14.468,42 | 1,17 |
| 246 | 13/12/2024 | 323.783.090.534 | 22.368.330,03 | 14.475,06 | 6,64 |
| 247 | 14/12/2024 | 323.935.857.353 | 22.370.410,93 | 14.480,55 | 5,49 |
| 248 | 17/12/2024 | 324.093.483.523 | 22.384.400,45 | 14.478,54 | (2,01) |
| 249 | 18/12/2024 | 324.312.845.929 | 22.393.522,20 | 14.482,44 | 3,90 |
| 250 | 19/12/2024 | 324.495.366.414 | 22.399.692,85 | 14.486,59 | 4,15 |
| 251 | 20/12/2024 | 324.583.108.622 | 22.393.397,40 | 14.494,58 | 7,99 |
| 252 | 21/12/2024 | 324.657.307.416 | 22.415.959,66 | 14.483,31 | (11,27) |
| 253 | 24/12/2024 | 323.971.336.946 | 22.364.475,07 | 14.485,97 | 2,66 |
| 254 | 25/12/2024 | 324.221.416.968 | 22.358.457,74 | 14.501,06 | 15,09 |
| 255 | 26/12/2024 | 325.167.395.811 | 22.412.213,11 | 14.508,49 | 7,43 |
| 256 | 27/12/2024 | 325.465.431.439 | 22.393.686,43 | 14.533,80 | 25,31 |
| 257 | 28/12/2024 | 326.029.038.503 | 22.418.239,78 | 14.543,02 | 9,22 |
| 258 | 31/12/2024 | 325.895.960.307 | 22.419.765,50 | 14.536,10 | (6,92) |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 272.710.090.631

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:

- ▶ Mức tăng cao nhất trong năm (VND): 25,31
- ▶ Mức giảm thấp nhất trong năm (VND): 0,02

22. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Đơn vị tính: Chứng chỉ Quỹ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 24.721.726,33 | 22.419.765,50 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

23.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Nội dung giao dịch | Đơn vị tính: VND | |
|---|---|---------------------------|------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER | Công ty Quản lý Quỹ | Giá dịch vụ quản lý | 3.962.861.521 | 3.000.008.997 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT | Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan | Phí giao dịch chứng khoán | 57.688.510 | 43.866.462 |
| Ban Đại diện Quỹ | Quản lý Quỹ | Thù lao Ban Đại diện Quỹ | 121.741.936 | 144.000.000 |

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Các bên liên quan | Quan hệ | Nội dung giao dịch | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|---|--|------------------|----------------|-----------------|-------------|
| | | | Năm trước | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Năm nay |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER | Công ty Quản lý Quỹ | Phải trả phí quản lý Phải trả phí phát hành Phải trả phí mua lại chứng chỉ quỹ | 301.714.898 | 3.962.861.521 | (3.903.114.553) | 361.461.866 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT | Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan | Phải trả phí mua lại chứng chỉ quỹ cho các Đại lý phân phối | 10.309.926 | 231.277.740 | (224.722.608) | 16.865.058 |
| Ban Đại diện Quỹ | Quản lý Quỹ | Phải trả thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ | 1.926.108 | 25.781.720 | (25.471.303) | 2.236.525 |
| | | | 36.000.000 | 122.419.346 | (131.419.346) | 27.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

23.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------------|--|----------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | Ngân hàng lưu ký Giám sát | Giá dịch vụ giám sát | 79.257.232 | 67.354.232 |
| | | Giá dịch vụ lưu ký tài sản | 275.141.596 | 271.515.517 |
| | | Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở | 198.000.000 | 198.000.000 |
| | | Phí lưu ký hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán | 6.094.315 | 3.953.368 |

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Năm trước</i> | <i>Phát sinh tăng</i> | <i>Phát sinh giảm</i> | <i>Năm nay</i> |
|---|------------------------------|--------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | Ngân hàng lưu ký Giám sát | Tiền gửi ngân hàng | 6.900.333.248 | 1.475.939.361.653 | (1.474.079.247.097) | 8.760.447.804 |
| | | Giá dịch vụ lưu ký phải trả | 61.317.113 | 247.965.274 | (288.188.286) | 21.094.101 |
| | | Giá dịch vụ giám sát phải trả | 17.776.686 | 79.257.232 | (89.804.680) | 7.229.238 |
| | | Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả | 49.500.000 | 198.000.000 | (231.000.000) | 16.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm 2025, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro giá thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán. Quỹ quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét và lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý Quý cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u><i>Dưới 3 tháng</i></u> | <u><i>Tổng cộng</i></u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 521.490.000 | 521.490.000 |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ | 19.101.583 | 19.101.583 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 38.793.670 | 38.793.670 |
| Chi phí phải trả | 97.352.144 | 97.352.144 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ | 101.802.258 | 101.802.258 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 1.151.427.139 | 1.151.427.139 |
| Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở | 419.485.205 | 419.485.205 |
| Phải trả khác | 92.104.653 | 92.104.653 |
| Tổng cộng | <u>2.441.556.652</u> | <u>2.441.556.652</u> |

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u><i>Dưới 3 tháng</i></u> | <u><i>Tổng cộng</i></u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ | 12.236.034 | 12.236.034 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 28.516.955 | 28.516.955 |
| Chi phí phải trả | 102.000.000 | 102.000.000 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ | 112.020.152 | 112.020.152 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 7.891.891 | 7.891.891 |
| Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở | 443.508.697 | 443.508.697 |
| Phải trả khác | 1.240.483.749 | 1.240.483.749 |
| Tổng cộng | <u>1.946.657.478</u> | <u>1.946.657.478</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư | 364.090.414.855 | 365.278.885.019 | 310.101.222.640 | 311.771.300.097 |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 8.760.447.804 | 8.760.447.804 | 6.900.333.248 | 6.900.333.248 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 12.178.699.312 | 12.178.699.312 | 9.170.984.440 | 9.170.984.440 |
| Tổng cộng | 385.029.561.971 | 386.218.032.135 | 326.172.540.328 | 327.842.617.785 |

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 521.490.000 | 521.490.000 | - | - |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ | 19.101.583 | 19.101.583 | 12.236.034 | 12.236.034 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 38.793.670 | 38.793.670 | 28.516.955 | 28.516.955 |
| Chi phí phải trả | 97.352.144 | 97.352.144 | 102.000.000 | 102.000.000 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ | 101.802.258 | 101.802.258 | 112.020.152 | 112.020.152 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 1.151.427.139 | 1.151.427.139 | 7.891.891 | 7.891.891 |
| Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở | 419.485.205 | 419.485.205 | 443.508.697 | 443.508.697 |
| Phải trả, phải nộp khác | 92.104.653 | 92.104.653 | 1.240.483.749 | 1.240.483.749 |
| Tổng cộng | 2.441.556.652 | 2.441.556.652 | 1.946.657.478 | 1.946.657.478 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

| STT | Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|--|--|
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động | | |
| 1 | Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) | 1,10% | 1,10% |
| 2 | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSDC /Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) | 0,10% | 0,13% |
| 3 | Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị Quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) | 0,10% | 0,13% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) | 0,03% | 0,04% |
| 5 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) | 0,03% | 0,05% |
| 6 | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) | 1,39% | 1,48% |
| 7 | Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) | 72,79% | 88,64% |
| II | Các chỉ tiêu khác | | |
| 1 | Quy mô Quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ) | 224.197.655.000 22.419.765,50 | 133.787.362.400 13.378.736,24 |
| 2 | Thay đổi quy mô Quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ) Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ) Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND) | 10.452.063,13 104.520.631.300 (8.150.102,30) (81.501.023.000) | 13.355.038,23 133.550.382.300 (4.314.008,97) (43.140.089.700) |
| 3 | Quy mô Quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND) Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ) | 247.217.263.300 24.721.726,33 | 224.197.655.000 22.419.766,50 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%) | 39,12% | 43,05% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%) | 50,03% | 54,74% |

181
 ĐN
 TN
 T &
 T
 181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-----------|-----------|
| II | Các chỉ tiêu khác (tiếp theo) | | |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%) | 0,28% | 0,01% |
| 7 | Số Nhà đầu tư tham gia vào Quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh | 8.189 | 7.222 |
| 8 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm | 15.523,85 | 14.536,10 |

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch
 kiêm Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn